

Dại Sư Ấn Thuận giảng
Thích Quán Tạng tập chú
Thích Pháp Chánh dịch

Thắng Man Kinh Giảng Ký Huyền Luận



Tường Quang Tùng Thư
Phật lịch 2562, TL 2018

Mục Lục

A1. TỰ ĐẠI Ý.	5
B1. BỐN KINH LÀ KINH ĐIỂN QUAN TRỌNG VỀ CHÂN THƯỜNG DIỆU HỮU.	5
B2. YẾU NGHĨA CỦA KINH NÀY: BÌNH ĐẲNG, CỨU CÁNH, NHIẾP THỌ.....	6
C1. Ước định "ngươi" để nói bình đẳng.....	6
D1. Xuất gia và tại gia.	26
D2. Nam tính và nữ tính.	33
D3. Người già và người trẻ.	34
C2. Ước định "pháp" nói cứu cánh.....	37
D1. Như Lai công đức.	38
D2. Như Lai cảnh trí.....	39
D3. Như Lai nhân y.	39
C3. Ước định sự tương quan giữa nhân và pháp nói nhiếp thọ.	41
C4. Tiểu kết.....	45
A2. GIẢI THÍCH KINH ĐỀ.....	45
B1. TỔNG HỢP TỔNG THÍCH.....	45
B2. PHÂN KHAI GIẢI THÍCH CHI TIẾT.	46
C1. <i>Thắng Man Sư Tử Hống.</i>	46
D1. Thắng Man.	46
E1. Từ danh nghĩa thế gian mà nói.....	46
E2. Từ ý đức lập danh của Phật pháp mà nói.....	47
D2. Sư tử hống.....	48
E1. Vô úy thuyết.	48
E2. Quyết định thuyết.	50
E3. Tiểu kết.....	50

<i>C2. Nhất Thừa Đại Phương Tiện.</i>	51
D1. Nhất thừa.....	51
E1. Ngoài Đại thừa có Nhất thừa.....	51
E2. Trong Ba thừa, Đại thừa tức là Nhất thừa.....	53
F1. Đại thừa vốn là Nhất thừa.	54
F2. Tương đăi mà nói Nhất thừa.	57
D2. Đại Phương Tiện (Hội Tam Quy Nhất).....	59
D3. Tiểu kết.....	61
<i>C3. Phương Quảng.</i>	61
<i>C4. Kinh.</i>	62
A3. NÊU LÊN SỰ TRUYỀN DỊCH.....	62
A4. LUẬN ĐỐN TIỆM.....	63
B1. ĐỐN GIÁO VÀ TIỆM GIÁO.	63
B2. ĐỐN NGỘ VÀ TIỆM NGỘ.	65
B3. ĐỐN NHẬP VÀ TIỆM NHẬP.....	68
PHỤ LỤC: Ý NGHĨA VỀ NHẤT THỪA CỨU CÁNH	78

Thắng Man Kinh Giảng Ký Huyền Luận

Đại Sư Ấn Thuận giảng¹
Thích Quán Tạng tập chú
Thích Pháp Chánh dịch

A1. Tự đại ý.

B1. Bốn kinh là kinh điển quan trọng về Chân thường Diệu hữu.

Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng, gọi tắt là Kinh Thắng Man, là kinh điển Đại thừa quan trọng giảng về Chân thường Diệu hữu. Yếu nghĩa của các kinh Pháp Hoa, Đại Bát Niết Bàn, Nhập Lăng Già, v.v..., đều được bao hàm trong kinh này². Vào thời đại

¹ Ngài Ấn Thuận giảng tại Tịnh Nghiệp Lâm, Đồn Môn, Hương Cảng, mùa Hạ năm 1951.

² Ngài Ấn Thuận trong Thắng Man Kinh Giảng Ký, tr. 276, nói:

Giáo nghĩa mà kinh này giảng nói, tuy ngắn gọn nhưng cực kỳ quan trọng. (1) Như đề cập đến Nhất thừa, có thể nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, (2) như nói "Như lai tạng là chỗ y chỉ của sinh tử, Niết bàn", có thể nghiên cứu Kinh Nhập Lăng Già, (3) như nói: "Như lai quả đức, pháp thân, Niết bàn", có thể nghiên cứu Kinh Đại Bát Niết Bàn, (4) như bàn đến vấn đề phát nguyện thọ giới, có thể đọc Kinh Bồ Tát Bốn

Nam Bắc Triều, kinh này được lưu hành vô cùng phổ biến.

B2. Yếu nghĩa của kinh này: Bình đẳng, cứu cánh, nhiếp thọ.

Hiện nay, trước tiên dùng ba nghĩa để nêu lên sơ lược yếu nghĩa của kinh này: bình đẳng, cứu cánh, nhiếp thọ.

C1. Ước định "người" để nói bình đẳng.

Bình đẳng nghĩa: Phật pháp Đại thừa có một câu nổi tiếng "Tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật." Câu nói này cực kỳ sâu xa, cực kỳ vĩ đại.

Tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật, điều này không loại trừ bất cứ chúng sinh nào, người nào cũng có thể thành Phật. Những chúng sinh khác trong sáu nẻo luân hồi, bất luận thế nào, rốt cuộc sẽ có năng lực tu học Phật pháp, đạt đến mục đích thành Phật. Không thể nói nhóm chúng sinh này có thể thành Phật, nhóm chúng sinh kia không thể thành Phật, mà là chung vì tất cả chúng sinh, cho nên Phật pháp cực kỳ bình đẳng. So với thế gian thông

Nghiệp Anh Lạc, v.v... Luận đề về Phật giáo Nhất thừa, kinh này đều có bàn luận đến. Người đọc có thể xem đây là một quyển sách Khái luận về Chân Thường Đại Thừa.

thường, Phật pháp mới là chân chánh bình đẳng, cứu cánh chân thực bình đẳng.

Phật pháp tuy vì tất cả chúng sinh, tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật, nhưng vẫn dùng loài người làm căn bản. Những loài chúng sinh khác, cần phải đến địa vị loài người thì mới có thể phát tâm tu học thành Phật. Cho nên quan tể tướng Bùi Hưu, trong bài tựa Kinh Viên Giác, đã nói: "Phật pháp là vì tất cả chúng sinh, nhưng mà có thể chân chánh phát tâm Bồ đề, riêng chỉ có loài người."³

3 (1) Ngài Ấn Thuận trong Phật Tại Nhân Gian, tr. 75, nói:

Phật pháp tuy phổ biến vì tất cả hữu tình, nhưng có thể chân thực phát tâm Bồ đề, tu Bồ tát hạnh mà thành Phật quả, thì chỉ riêng có loài người. Như bài tựa Kinh Viên Giác của quan tể tướng Bùi Hưu đời Đường nói: "Có thể chân chánh phát tâm Bồ đề, chỉ riêng loài người mới có thể."

Cho nên tuy nói tất cả chúng sinh đều là đối tượng cứu độ của Phật pháp, nhưng chỉ có loài người là có trí tuệ, có tâm bi, có nghị lực, có năng lực nhất để nắm thọ sự huân đào (trui luyện) của Phật pháp. Đức Phật xuất hiện thế gian này là điều chứng minh rằng loài người có thể tiếp thọ sự giáo hóa của Phật pháp.

Tất cả chúng sinh, mỗi loài đều có đặc tính riêng của chúng, loài người có đặc tính của loài người. Cần phải hiểu rõ sự đặc biệt thù thắng của loài người so với những loài chúng sinh khác, rồi dùng đặc tính của loài người để học Phật, chớ nên xem mình (loài người) cũng hoàn toàn giống với những loài chúng sinh khác.

(2) Ngài Ấn Thuận trong Phật Tại Nhân Gian, tr. 86-97, nói:

(b) Nhân tính và Phật tính. Loài người bao hàm chúng sinh tính và Phật tính, nhưng loài người lại cũng có đặc tính của loài người...

Những câu như "Phật xuất hiện trên thế gian", "thân người khó được", có thể hiển xuất địa vị của loài người ở giữa mọi loài chúng sinh. Điều này trong đoạn văn "sự đặc biệt thù thắng của loài người" trong Phật Pháp Khái Luận, y vào lời dạy trong kinh Phật: "Loài người có đầy đủ ba sự kiện, không những vượt hơn các loài chim, thú, trùng, cá, v.v..., mà còn vượt hơn cả loài trời." Ba sự kiện đó là:

1. Sự thù thắng của ký ức.

Trong kinh, đức Phật có đề cập, con người có 3 ưu điểm mà các loài động vật khác không có. Thứ nhất là sự ghi nhớ, nguyên văn tiếng phạn gọi là manasa, có nghĩa là 'ý'. Con người có thể suy tư phân biệt tất cả pháp, ghi nhớ những việc đã qua trong quá khứ, dự đoán những việc sắp phát sinh ở vị lai và nhận thức những việc trong hiện tại. Con người vốn có chức năng suy nghĩ này, mới có thể tác ý suy tính, con người có tính đặc thù về ý thức văn hoá, đều xuất phát từ manasa này.

Trong các loài hữu tình chúng sanh, tư tưởng của con người là ưu việt nhất. Hiện nay các nhà khoa học nghiên cứu về bộ não của con người càng ngày càng tiến bộ, phát hiện sự ghi nhớ và tính suy tư của con người có mối quan hệ mật thiết với nhau, đây là điểm đặc trưng của con người. Mối quan hệ giữa não (ghi nhớ) và tư duy, tức trong nhà Phật gọi

là mối quan hệ giữa sắc và tâm, đây là vấn đề khá chuyên sâu, không thảo luận ở đây.

Trở lại vấn đề, như vậy cho chúng ta thấy, khả năng suy tư của con người khá tốt, chắc chắn hơn cả những loài động vật khác, ngay cả thiên thần. Thế thì, con người có khả năng nghĩ nhớ những sự việc đã qua trong quá khứ, phán đoán những việc sẽ xảy ra trong tương lai, và suy tư những gì đang xảy ra trong hiện tại. Sự tiến bộ về mặt văn hoá của nhân loại, tức là sự tích lũy những kinh nghiệm từ quá khứ, lấy nó làm đối tượng khảo sát cho những vấn đề hiện tại, và cũng là cơ sở cơ bản để dự đoán công việc cho tương lai.

Trong Phật pháp sự ghi nhớ và tư duy là nền móng cơ bản để phát huy trí tuệ. Trong Phật pháp đề cập, ' sanh đặc tuệ', loại trí này chúng sanh cũng có. Ví dụ như loài ong làm ra mật, loài kiến có thể làm hang, loài nhện nhện có thể làm lưới, chúng không cần trải qua quá trình huấn luyện, nhưng có thể làm được, vì đó là bản năng tự nhiên. Ở đây, 'sanh đặc trí' cũng giống như vậy, là loại trí thuộc về bản năng. Nhưng loại 'sanh đặc tuệ' của con người thì không đồng, phải trải qua sự học tập rèn luyện mới thành loại trí này. Những loài động vật khác cũng có loại trí này, nhưng so với con người thì rất là ít.

Dựa vào bản năng của con người mà nói, con người biết thu thập kinh nghiệm, học tập ngôn ngữ, kỹ thuật, tri thức...đây chính là điểm đặc thù của con người, nếu như con người không biết sử dụng sự hiểu biết của con người, kết quả công việc làm của người đó là việc không tốt. Như vậy, con người so với các loài động vật khác tốt hơn nhiều, nhưng nếu con người biết sử dụng sự hiểu biết này thực hiện và phát huy những việc làm có ích lợi cho con người và xã hội thì cuộc sống con người sẽ tốt đẹp hơn. Cũng vậy, nếu

như chúng ta biết vận dụng tính đặc thù ghi nhớ và tư duy của con người để huấn luyện tâm tư của con người, loại trừ dần các pháp bất thiện, tăng trưởng thiện pháp, khiến cho vô minh biến mất, trí tuệ phát sanh, đó chính là giải thoát và giác ngộ ngay ở thế gian này. Đây chính là sự khác biệt giữa con người và các loài chúng sanh khác.

2. Sự thù thắng của phạm hạnh

Trong Kinh A Hàm đức Phật dạy rằng, 'Bởi vì con người biết hổ thẹn, cho nên con người không giống với những loài chúng sanh khác'. Con người biết sự quan hệ giữa cha con, thầy trò, vợ chồng, bạn bè...vì con người có tâm biết hổ thẹn, chính tâm biết hổ thẹn này mà hình thành nhân nghĩa, luân lý, đạo đức. Nếu như con người không biết hổ thẹn, đời sống con người chẳng khác nào loài cầm thú, những hiện tượng loạn luân trong xã hội không sao tránh khỏi, cha không biết con, anh không biết em, thầy không biết trò...quan hệ bừa bãi, tạo thành sát hại lẫn nhau.

Nhà Nho đặc biệt rất chú trọng luân thường, là luân lý đạo đức cho gia đình, tuy có vẻ cục bộ bảo thủ, nhưng chúng ta cần xác định một điều nó là cơ sở cho đạo đức xã hội. Chữ 'luân' có ý nghĩa là thứ lớp, có nghĩa là cuộc sống của con người cần có thứ lớp, như mối quan hệ cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè...có mối quan hệ từ thân đến sơ, từ gần đến xa, mỗi người đều phải biết vị trí của mình, và căn cứ vào những quy định của xã hội để cư xử với người khác.

Cùng thảo luận về vấn đề này, trong Phật pháp gọi là: 'Pháp trụ pháp vị'. Đạo đức của con người là nói lên mối qua hệ hợp lý giữa con người với con người, là mối quan hệ gia đình, chủng tộc, quốc gia và Thế giới. Nhà Nho gọi mối quan hệ này là 'Thân thân nhi nhân dân, nhân dân nhi ái vật' có

nghĩa là từ thương người thân đến thương mọi người, từ thương mọi người đến thương động vật. Trong Phật pháp gọi là sự phát triển lòng từ bi, từ sự thương mình đến thương mọi loài, phát triển cho đến có lòng thương bình đẳng với tất cả mọi loài chúng sanh. Phát huy tinh thần đạo đức cũng có nghĩa là phát huy lòng biết hổ thẹn, lòng hổ thẹn nếu phát triển đến mọi loài chúng sanh, đó là lòng từ bi trong đạo Phật, nó không như quan niệm luân thường của nhà Nho chỉ giới hạn ở gia đình.

Trong quá trình học tập cũng cần có trước sau. Như trong các loài hữu tình Phật pháp lấy con người làm cơ bản. Ví dụ như giới sát sanh. Giết người là nặng nhất, được xếp vào 4 trọng giới của Tỳ kheo; Sát sanh và sát nhân cùng đồng phạm giới sát, nhưng giết người là nặng hơn cả. Chúng ta là con người, đối tượng mà Phật nói pháp là con người, do vậy con người đặc biệt được đức Phật chú trọng, nếu như học Phật mà không biết tôn trọng con người và đạo đức của xã hội, mà nói đến lòng từ bi thương chúng sanh là người không biết gì về đạo đức. Tục ngữ có câu: 'Cứu một mạng người phước đức lớn hơn cất 7 ngôi chùa' câu tục ngữ này biểu thị Phật giáo rất xem trọng con người, nhưng có người Phật tử chỉ biết thương chúng sanh mà không biết thương người. Ví như có người mua chim cá rùa rắn....các loại động vật đi phóng sanh, dùng mọi hình thức đi cứu chúng, nhưng trước mắt họ có biết bao nhiêu người tật nguyền, già cả ốm đau không nơi nương tựa, không cơm ăn áo mặc...nhưng không bao giờ nghĩ đến cứu giúp, đây chính là người không biết sự thứ lớp của luân lý đạo đức.

Đứng từ góc độ của con người mà nói, trước cứu người sau cứu vật, đây không mang ý nghĩa khinh thường sinh mạng chúng sanh mà chính là nói lên quan niệm đạo đức của con người cần có trật tự luân thường đạo đức. Mở

lòng cứu giúp tất cả mọi loài chúng sanh là việc làm đáng được khích lệ, nhưng sự cứu giúp phải theo trật tự từ gần đến xa, từ thân đến sơ, cho đến tất cả mọi loài chúng sanh. Mỗi quan hệ giữa người với người, như người xuất gia gồm có thầy trò; còn người tại gia có cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè nên có lòng biết hổ thẹn, nên hoàn thành bốn phận đạo đức của mỗi người trong vị trí của mình. Nhưng sự trật tự đạo đức không mang ý nghĩa vì hiếu đạo cha mẹ mình mà chà đạp khinh dễ cha mẹ của người; Thương mến bà con quyến thuộc của mình mà lên án coi thường họ hàng của người khác.

Lòng biết hổ thẹn là đặc tính của con người, nó là bức tường ngăn chặn những việc ác, làm tăng trưởng việc lành. Là con người, nhất là người Phật tử cần phát huy lòng biết hổ thẹn, vì nó là nhân tố thúc đẩy Phật tử thường gần gũi các bậc thiện tri thức, học hỏi Phật pháp. Người biết hổ thẹn là người có nhân cách. Có người nói rằng, cây cỏ còn biết hướng đến ánh sáng mặt trời; loài chó còn biết bày tỏ lòng tôn trọng thương mến chủ, huống gì làm người ư !

Hơn nữa, con người biết chuyện phải quấy, tốt xấu mà không có lòng hổ thẹn sao? Người biết việc phải trái, nhưng đôi khi vì lý do gì đó mà làm việc ác, làm xong cảm thấy lương tâm cắn rứt. Thậm chí người làm những việc cực ác như giết người làm những việc tồi bại, làm xong đôi khi nghĩ lại, cảm thấy không đúng. Dù làm những việc như vậy, nhưng những người này còn có cơ hội ăn năn hối cải, trở thành người tốt, nhưng nguy hiểm nhất là hạng người làm việc xấu mà không biết hổ thẹn, mới thật là người nguy hiểm, người này không việc ác nào mà không làm. Nhưng đã là con người thì bao giờ cũng có tính biết hổ thẹn, bỏ việc ác, làm các hạnh lành, nhưng cách biểu hiện của mỗi người có khác, không phải là không có. Đôi lúc con người bị dụ dỗ hay

vì hoàn cảnh nào đó mà làm những việc bất chính, nhưng nếu người đó vẫn có tính tâm quý, thì hành vi xấu này sẽ được cải thiện, sửa đổi. Do vậy, người biết tâm quý là người biết tự giác, biết tôn trọng sự thật, tôn trọng chính mình và tôn trọng người khác, đây là chức năng của tâm quý.

Ngược lại những chúng sanh khác, không có những đức tính này, do đó phải đoạ lạc vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh. Người có ý thức tự giác biết hổ thẹn nhưng cố ý làm ngược lại, do vậy người đó bị đoạ lạc rất nặng, nhất là người học Phật. Người đã bị đoạ lạc, nhưng sau đó biết ăn năn hối cải hướng thiện bỏ ác, đây cũng là điểm đặc biệt của con người. Có người cho rằng, loài chim xếp thành hàng có trật tự bay trên trời, đây là tính đạo đức biết trật tự của loài chim; Chó biết giữ nhà, đây là tính đạo đức của chó. Nhưng người ta không biết tính đạo đức đặc biệt chú trọng ở sự tự giác. Ví dụ như, chúng ta thấy việc làm này có lợi ích về vật chất, nhưng chúng ta thấy nó làm đau khổ cho người khác, cho nên chúng ta không làm việc ấy, đây là tính đạo đức được thúc đẩy bởi lòng tự giác. Như vậy một tập quán tốt như loài chim biết bay thành hàng, chó biết giữ nhà...chỉ là một tập quán, nhưng nó không có tính tự giác như con người. Trong đạo Phật gọi đức hạnh là phạm hạnh. Phạm hạnh là hành vi thanh tịnh, không phải là những hành vi ô uế, đây cũng là tính đặc thù của con người.

3. Sự thù thắng của lòng dũng cảm.

Thế giới Ta bà là thế giới mà chúng sanh sống trong đó cần có lòng kham nhẫn, chịu đựng. Những việc làm mà chúng ta cảm thấy có ý nghĩa. Mặc dù chúng ta vẫn biết rằng, muốn thực hiện gặp nhiều gian khổ, nhưng chúng ta vẫn kham nhẫn để thực hiện, không do dự. Có câu 'tín vi dục y, dục vi cần y'. Ở đây, chữ 'dục' là sự mong muốn, là mục tiêu

để hoàn thành một công việc gì đó; chữ ' cần' là sự tinh tấn, là sự nỗ lực muốn hoàn thành một công việc nào đó. Như vậy, từ sự mong muốn dẫn đến sự nỗ lực, tức là từ sự ước muốn ở trong lòng dẫn đến sự nỗ lực của hành vi. Khi chúng ta đã quyết tâm muốn làm việc gì, thì việc đó cho dù khó khăn mấy, nguy hiểm mấy, chúng ta cũng mạo hiểm làm việc đó. Sự nỗ lực dũng cảm này cũng là đặc điểm của con người. Trâu ngựa cũng có tính nhẫn nại, chịu đựng gian khổ này, nhưng không phải là lòng tự nguyện, mà bị con người khống chế chèn ép bắt nó phải thi hành mệnh lệnh của con người. Như trâu bò cam chịu khổ cực kéo cày bừa, phục vụ cho nhà nông; loài ngựa phải chịu khổ cực việc kéo xe...nhưng sự kéo cày của trâu bò, kéo xe của loài ngựa không phải là lòng tự nguyện của chúng. Cuộc sống của con người, tuy cuộc sống gặp khá nhiều chướng duyên, khó khăn trong công việc, nhưng con người đã và đang cố gắng để vượt qua. Sự cố gắng này đều xuất phát từ lòng tự giác, cảm thấy đây là việc mình phải làm, cho nên con người cần phải cố gắng phấn đấu thực thi. Lòng mong muốn và sự nỗ lực này, tất nhiên không giống như các loài động vật khác, không nên nhầm lẫn hai việc làm giống nhau. Do đó, đây là cơ sở để chứng minh tinh thần Bồ tát đạo đã thực thi những việc khó làm và khó nhẫn.

Ba đặc tính vừa được đề cập như ở trên là đặc tính của con người, ở các loài chúng sanh khác không có, ngay cả cảnh giới chư thiên cũng không bằng, tuy không bằng Bồ tát là người đã thanh tịnh viên mãn, nhưng 3 điểm này biểu thị tính đặc trưng của con người. Chúng ta đã sanh được làm người, nên lợi dụng điểm lợi thế của con người mà tu tập thăng tiến đời sống tâm linh.

Đặc tính của con người, không thấy trong những loài chúng sanh khác cho nên được gọi là người. Đặc tính này,

trong đó có cả Phật tánh. Chúng ta phát triển Phật tánh này, cho đến khi nào thuần tịnh, thì được gọi đó là Phật. Cái gì được gọi là Phật? Đại khái mà nói có 3 đức tánh, đó là: Đại trí, đại bi và đại hùng. Điểm đặc trưng của một vị Phật là sự giác ngộ và giải thoát. Phật trí là bất cứ chúng sanh nào hoạt động có ý thức đều có thể gọi là tánh của trí tuệ. Do đó trong kinh nói rằng, 'Bất cứ ai có tâm thì chắc chắn người đó có Phật'. Phật là người đã giác ngộ hoàn toàn, chúng sanh còn bị vô minh che lấp, tính giác ngộ chưa hoàn toàn hiển bày, nên gọi là chúng sanh. Con người tuy có sự ghi nhớ và tư duy, hơn ở các loài chúng sanh khác, nhưng con người vẫn còn nhiều ác tuệ, là sự thấy biết điên đảo, không chính đáng. Nếu chúng ta loại bỏ ác tuệ, làm tăng trưởng làm lớn mạnh trí tuệ thanh tịnh, cũng có nghĩa là chúng ta đã thành đạt trí tuệ viên mãn của đức Phật.

Lòng đại từ đại bi của đức Phật, cứu độ tất cả chúng sanh, hiểu rõ nỗi khổ của chúng sanh và thấy chúng sanh đau khổ như sự đau khổ của chính ngài. Lòng đại bi của đức Phật từ trong tâm của ngài mà biểu hiện, do vậy, lòng đại bi là đức hạnh của ngài. Đức hạnh là căn cứ từ 2 yếu tố mình và người khác phối hợp mà hình thành cái gọi là 'hạnh lành'.

Bản thân của đạo đức là lợi tha. Như làm trọn bốn phận của gia đình có nghĩa là làm trọn bốn phận dòng tộc, làm trọn bốn phận dòng tộc là làm trọn bốn phận của quốc gia, làm trọn bốn phận của quốc gia là làm trọn bốn phận của thế giới và tất cả chúng sanh.

Điểm cơ bản tính đức hạnh của nhân loại nó ở ngay trong mỗi người chúng ta, có nghĩa là mỗi chúng ta hoàn thành bốn phận đạo đức của mình, nó là cơ sở cho bình an và hạnh phúc cho một gia đình, xã hội và thế giới, ngược lại, mỗi người không làm bốn phận và trách nhiệm đạo đức của

mình mà mong cầu đạo đức của gia đình, xã hội hay thế giới là điều không thật có. Như vậy, sự dẹp bỏ tính ích kỷ hẹp hòi của cá nhân, mở rộng lòng khoan dung đạo đức của con người cũng có nghĩa là phát triển Phật tính, do vậy cho nên nói rằng, lòng đại bi là sự cứu cánh viên mãn của tánh Phật. Như trong kinh nói, đức Phật có 10 lực và 4 điều không sợ hãi, những đức tính này biểu thị tính đại hùng của chư Phật, để miêu tả về đặc tính này, trong kinh thường lấy tiếng rống của con sư tử để hình dung.

Như vậy, chúng ta thấy quả thật đức Phật là người đại hùng, đại dũng không có sự sợ hãi, phát tâm cứu độ tất cả chúng sanh, đây cũng là tinh thần đại bi đại trí của Bồ tát, trải qua nhiều đời nhiều kiếp tu tập mà được. Chúng ta phát tâm bồ đề, tức là tâm mong muốn; tâm mong muốn nó là nguồn gốc dẫn đến sự tinh cần nỗ lực. Bồ tát (sattva) nghĩa là hữu tình, sự thật nó mang ý nghĩa dũng mãnh, chúng ta có thể dùng ngôn ngữ hiện đại để nói là một chúng sanh tròn đầy sức sống. Trong kinh Kim cang mô tả, ý chí của chúng sanh giống như sự cứng rắn của viên kim cương, luôn luôn hướng về phía trước mà đi. Sức sống của con người phát triển đến mức cao nhất là có thể nhẫn nại tất cả, không khuất lòng trước sự khó khăn nào, luôn luôn dũng mãnh tinh tấn.

Phật tánh là tánh đức của đức Phật, Phật tánh của con người tức là tánh đặc thù của con người, từ đặc tánh của con người mà trở thành Phật tánh. Nói rằng con người có Phật tánh, cũng giống như nói trong cây có lửa, không có nghĩa là trong cây đã có lửa và đã có sẵn sức nóng. Căn cứ bản chất của con người, đương nhiên đặc tính của con người không phải là Phật tánh, chẳng qua căn cứ vào đặc tánh của con người trải qua sự huấn luyện dần dần hình thành Phật tánh. Ở đây chúng ta có thể mượn một ví dụ để mô tả về vấn đề

này. Tánh của chúng sanh được ví như cái mầm cây; tánh của con người, ví như mầm cây sắp đâm chồi nảy lộc, còn Phật tánh cũng giống như hạt mầm đó đã trưởng thành và hoa đã khai hoa nở nhụy. Chẳng qua trong tánh chúng sanh và tánh người vẫn còn có mê muội, không trong sạch, lấy sự mê mờ chấp trước làm căn bản, do vậy tuy rằng mọi người đều có khả năng của Phật tánh, nhưng chưa xuất hiện, chưa xuất hiện tánh Phật, chúng ta không nên nói là không có Phật tánh, nhưng cũng không nên cho rằng tánh của chúng sanh là tánh Phật. Phật tánh và chúng sanh tánh đang hỗn tạp trong con người chúng ta, khó phân biệt. Cũng giống như xã hội mà chúng ta đang sống, sự hiểu biết của con người càng ngày càng cao hơn, kinh tế tốt hơn, chế độ xã hội càng ngày càng tự do hơn. Nhưng sự tiến bộ này, đôi khi nó trở thành phản tác dụng, thành công cụ để phục vụ cho việc làm bất thiện. Như chúng ta thấy một người sống ở thôn quê thật là chất phát, nhưng một khi người này học thành tài, kiến thức phong phú, nhưng không biết từ lúc nào người đó đã trở thành kẻ bất thiện xấu ác, nhưng chúng ta không nên cho việc học, có kiến thức đồng nghĩa với người xấu. Tánh con người, tánh tốt và tánh xấu của con người thường cùng nhau phát triển, điều này nói lên một ý nghĩa là, con người rất khó loại khỏi bản chất xấu xa của con người. Quan niệm 'chuyển nhiễm thành tịnh, chuyển thức thành trí' trong Phật pháp, đều lấy trí tuệ làm căn bản, để dần dần chuyển hoá con người. Con người học Phật nên y cứ vào vị trí và trên lập trường của con người, khéo léo vận dụng tánh đặc thù của con người, phát huy và làm tròn đức tánh tốt đẹp của con người, đó là cơ sở để hoàn thiện và thành đạt Phật tánh. Quan điểm 'nhân thành tức Phật thành' của ngài Thái Hư đại sư cũng có nghĩa là Đức Phật từ vị trí con người mà thành Phật (tức nhân thành Phật), cũng là từ vị trí của con người mà học Phật pháp. (ND: Đoạn văn ba đặc tính này được trích từ Phật Giáo Và Cuộc Sống do TT. Thích Hạnh Bình dịch)

Kinh nói: Trong những đặc thắng của loài người, ba sự kiện này, các loài chúng sinh khác và loài trời không bì kịp. Tuy loài người không tận thiện tận mỹ, không được thanh tịnh viên mãn như Bồ tát, nhưng cũng hiển xuất đặc thắng của loài người. Chúng ta đã (may mắn) sinh được thân người, phải nên lợi dụng đặc trường của mình truy cầu sự thăng tiến.

Đặc tính của loài người, các loài chúng sinh khác tuy cũng có ít nhiều, nhưng chỉ có loài người mới có thể phát huy toàn bộ, đây mới gọi là người! Trong nhân tính cũng bao hàm một phần Phật tính, đem phần Phật tính này khuếch xung, tịnh hóa, có thể đồng đẳng (ngang hàng) với Phật. Thế nào là Phật? Nói khái lược thì phải đầy đủ ba điều kiện: đại trí, đại bi và đại hùng...

Phật tính, tức là tính đức của Phật. Phật tính của loài người, tức là trong đặc tính của loài người có khả năng tính có thể dẫn phát hướng đến Phật quả. Nói loài người có Phật tính, cũng giống như nói trong gỗ có tính lửa, nhưng đây không có nghĩa là trong gỗ đã có sẵn ánh sáng và nhiệt lực của lửa phát ra. Căn cứ vào loài người mà nói, nhân tính vẫn chưa phải là Phật tính, chẳng qua là có khả năng phát triển thành tính đức của Phật mà thôi. Ở đây không ngại gì cho một thí dụ: (1) Chúng sinh tính như hạt giống, (2) nhân tính giống như hạt giống đã nảy mầm, (3) tu Bồ tát hạnh thành Phật, giống như khai hoa kết quả.

Chẳng qua, trong chúng sinh tính và nhân tính, vốn có sẵn một phần mê muội, bất tịnh, trói buộc, dùng tình thức mê chấp làm căn bản. Cho nên, tuy có khả năng của Bồ tát tính, Phật tính, nhưng chung cuộc không thể triệt để. Như xã hội loài người hiện tại đề cao trí thức, chế độ xã hội cũng có

nhieu sáng tạo tốt đẹp, thế nhưng những sự bại hoại vẫn tiếp tục xảy ra. Đôi khi chế độ tốt, phát minh tốt, ngược lại lại trở thành những công cụ cho sự bại hoại. Có trường hợp những người dân quê, phần lớn là chất phác, không kiêu kỳ, nhưng sau khi đi học, vào những thành thị để sinh sống lại biến thành những người xấu.

Bình thường, trong nhân tính, cái tốt và cái xấu đồng thời phát triển, đây là vì loài người vẫn chưa thoát ly khỏi bản chất của mình là lấy tình thức làm chủ đạo. Mục đích của Phật pháp là chuyển nhiễm thành tịnh, chuyển tình thức thành trí tuệ, cần phải từ lập trường "lấy trí tuệ làm căn bản" để khiến cho tất cả đều tăng tiến một cách tốt đẹp. Loài người học Phật, chỉ là y vào lập trường của loài người, khéo dùng đặc tính của loài người, không ngại chánh hạnh nhân gian, mà theo đuổi việc hoàn thành Phật tính. Đại sư Thái Hư chủ trương "nhân thành tức Phật thành", tức là từ thân người mà thành Phật – đây là pháp môn học Phật của loài người.

(3) Ngài Ấn Thuận trong Phật Tại Nhân Gian, tr. 131-134, nói: Chỉ có loài người mới có thể học Phật.

(a) Đặc thẳng của loài người: Thông thường mà nói, loài người tuy tâm tự tôn rất cao, nhưng lại xem thường chính mình, cảm tưởng rằng mình rất nhỏ bé, không dám đảm đương đại sự, không dám vì lý tưởng tối cao mà nỗ lực. Đây là điểm sai lầm rất lớn. Thật ra, loài người là có ý nghĩa cao nhất. Phật pháp nói trong sáu loài chúng sinh, địa ngục quá khổ, ngạ quỷ đói khát không kham, làm sao mà biết phát tâm học Phật? Bàn sinh (súc sinh) phần lớn ngu muội, không thể hiểu rõ học Phật. A tu la có tâm đa nghi lớn, không thể vững tin lời Phật dạy. Lại thêm tâm sân hận mạnh mẽ, ưa thích đấu tranh. Còn loài trời thì không đủ thời giờ để hưởng

lạc, lại càng không có tâm để học Phật. Cho nên trong "tam đồ bát nạn", cõi trời trường thọ là một trong bát nạn. Nhân đây, kinh Phật nói "thân người khó được", chỉ có thân người là khó được nhất, chỉ có thân người mới có thể học Phật.

Có người hỏi: "Thần giáo và Phật giáo có gì khác biệt?" Trả lời: "Thần giáo cho rằng cõi người không bằng cõi trời, Phật giáo nói cõi người tốt hơn cõi trời." Nay đã được thân người, không nên để luống uổng. Nhân vì loài người có ba loại đặc thẳng này, cho nên đức Phật đặc biệt thị hiện tại nhân gian thành Phật, giáo hóa loài người hướng về Phật để học tập. Ba loại đặc thẳng là: (1) ức niệm..., (2) phạm hạnh..., (3) dững mãinh... (Xem chú thích 2, ở trên), dùng đây hướng thiện. Giống như ở Trung quốc nói đến: đại trí, đại nhân và đại dững.

... Công đức của Phật tính, chỉ có thân người mới phát đạt nhất, cho nên loài người mới có thể học Phật, thành Phật.

(b) Từ nhân đạo đi thẳng vào Phật đạo: Trong những phương tiện học Phật, như được sinh thiên, đặc quả Tiểu thừa, phần lớn là những lối đi quanh co, vòng vèo. Như tu tập thiện pháp được sinh lên cõi trời trường thọ là một trong tám nạn, chướng ngại việc học Phật. Hoặc có người cho rằng học pháp Tiểu thừa, chứng quả A la hán, giải thoát sinh tử xong rồi nói chuyện tiếp. Tiểu thừa như nửa đường say rượu ngủ quên, không triệt để cũng không nhanh chóng. Cho nên chúng ta cần phải đi con đường ngay thẳng chính đáng là từ địa vị loài người, cầu sinh nhân gian, tu hành đi thẳng đến Phật quả, không cầu sinh thiên, không cầu chứng quả Tiểu thừa.

Y vào thân người, cầu được thân người, không lìa thân người mà hướng về Phật đạo, đây đều là không lìa nhân

Nói đến con người, Phật pháp không loại bỏ bất cứ người nào. Từ lập trường của kinh này, chúng ta nêu lên ba điểm để thảo luận⁴.

sự mà xúc tiến (sự tu hành thành Phật). Có những người tự cho mình tu học Phật thừa, nhưng lại tin pháp môn thần bí của thiên đế, hoặc giả, không trọng trí tuệ mà trọng thiên định, đây chính là pháp tu sinh Thiên. Hoặc có người không có tâm bi, tuy nghiên cứu giáo lý Đại thừa, nhưng lại giống như đi con đường Tiểu thừa. Pháp tu Thiên và pháp Tiểu thừa, tuy chung quy có thể chuyển vào Phật thừa, nhưng lại quanh co khúc khuỷu. Đặc biệt là trong thời đại nay cần phải tu nhân pháp, không xa lìa chánh hạnh nhân gian là gia đình, tổ quốc. Từ nhân (pháp) đi thẳng vào Phật đạo để tránh khỏi sự hiểu lầm của người đời. Hiện tại, chúng sinh căn tính không đồng, đặc biệt là người Trung Quốc, xem trọng nhân luân (Nho giáo), cho nên tín đồ Phật giáo Trung Quốc nên hướng về mục tiêu này (dùng thân người cầu Phật đạo) mà nỗ lực tu hành.

⁴ Ngài Ấn Thuận trong Hoa Vũ Hương Vân, tr. 235-239, nói về Phật giáo Tại gia, Phật giáo Nữ tính, và Phật giáo Thanh niên:

Trong những kinh điển Đại thừa, có hai bộ kinh dùng thân tại gia để hoằng dương Phật pháp được tôn sùng là: (1) một bộ gọi là Cư sĩ kinh, tức là Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, (2) một bộ gọi là Phụ nhân kinh, tức là Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng.

Đặc biệt là Kinh Thắng Man dùng phụ nhân Thắng Man là một người phụ nữ tại gia trẻ tuổi làm trung tâm. So

với Phật giáo Tiểu thừa xem trọng xuất gia, nam tính, lão niên, đã trở thành một sự hiển nhiên đối lập.

(1) Từ phương diện "tín, hành" mà nói, Phật pháp là cho tất cả mọi người. Từ phương diện hoằng dương, Phật pháp cũng không phải thuộc riêng về người xuất gia.

Ở thế giới Ta Bà này, đức Thích Tôn vì thích ứng cơ nghi của thời đại và địa phương, cho nên có chế độ xuất gia. Tu hành thanh tịnh, chuyên tâm tôn giáo, trở thành lực lượng chủ yếu của Phật giáo, đương nhiên đây là điều đáng được tôn kính.

Thế nhưng, sự phát triển thiên lệch (quá chú trọng đến hàng xuất gia) đã đem đến nhiều sự hiểu lầm: hoặc cho rằng hoằng pháp chỉ là bổn phận của người xuất gia, hoặc cho rằng hộ trì Phật pháp là hộ trì Phật pháp của người xuất gia. Sự chuyên dùng hình ảnh người xuất gia làm mô phạm, khiến cho những người học Phật, dù không có chí nguyện xuất gia, cũng không còn theo đuổi sự nghiệp của người tại gia, và điều này dẫn đến sự hiềm nghi của xã hội.

Không biết rằng Phật pháp lợi ích chúng sinh, cần phải phổ biến đến mọi giai tầng, đến mọi chiều hướng. Người học Phật phải đứng tại cương vị của mình mà phát dương tinh thần của Phật pháp, làm lợi ích cho mọi người, nhiếp hóa mọi người quy y tín phụng Tam bảo.

Hiện tượng xuất gia chỉ là một loại người học Phật. Nếu chỉ hạn cục vào hàng ngũ xuất gia thì sự hoằng dương Phật pháp chỉ cục hạn vào sự giảng thuyết bằng miệng, hoặc chỉ hướng dẫn tu hành, nhưng không thể từ những chánh hạnh nhân gian (sự nghiệp nhân gian chánh đáng) mà dẫn đạo mọi người quy hướng Phật pháp.

Từ kinh điển Đại thừa mà nhìn, hành giả Đại thừa (Bồ tát) quyết chắc không phải như vậy. Như Bồ tát Quán Âm phổ môn thị hiện tất cả thân phận "cần phải dùng thân loài nào để cứu độ thì hiện thân loài đó để thuyết pháp." Lại như trưởng giả Duy Ma Cật tham gia tất cả chúng hội, theo đuổi tất cả sự nghiệp, nhấn đến việc tìm đến lầu xanh quán nhậu để giáo hóa. Lại như đồng tử Thiện Tài đi tìm học các vị thiện tri thức gồm tất cả thành phần như: quốc vương, quan tòa, thầy thuốc, nhà kiến trúc, nhà hàng hải, lại còn tiếp xúc với phái nữ.

Hành giả Đại thừa lấy người tại gia làm chủ yếu. Hoàng dương Phật pháp phải đem sự tuyên truyền (thuyết giảng) và sự nghiệp thế gian dung hợp mà triển khai, thì Phật pháp mới có thể đạt đến mục đích làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

(2) Nói đến nữ tính, Phật pháp xưa nay nhất hướng tôn trọng nam nữ bình đẳng.

Thế nhưng, sau khi đức Như Lai diệt độ, tập đoàn những người xuất gia, chán ghét phái nữ, chuyên tu khổ hạnh của ngài Đại Ca Diếp, thích ứng với thời đại và địa phương (đương thời, nhân dân xứ Ma Kiệt Đà và xứ Ương Già, đặc biệt tôn trọng sự khổ hạnh, cho nên phái tu khổ hạnh như Kỳ Na Giáo, và nhóm chủ trương "năm pháp là đạo" của Đề Bà Đạt Đa, hưng thịnh một thời), trở thành trung tâm lãnh đạo Phật pháp, đã diễn hóa thành Phật giáo Tiểu thừa. Trong tầng đoàn xuất gia của Tiểu thừa, xưa nay phụ nữ không được xem trọng. Tại những địa phương mà Tiểu thừa phát đạt như Miến Điện, Thái Lan, v.v..., đều không có nữ chúng xuất gia.

Thế nhưng, trong Phật giáo Đại thừa, Bồ tát thị hiện thân nữ, trên thực tế, quả thật là không phải ít, chẳng hạn như Diệu Tuệ Đồng Nữ, Nguyệt Thượng Nữ, Thắng Man Phu Nhân, v.v..., đều trở thành nhân vật chính yếu của một bộ kinh Đại thừa. Lại như Long Nữ trong Kinh Pháp Hoa, vị Thiên Nữ trong Kinh Duy Ma Cật lại càng hiển xuất sự vượt hơn thắng đức của các vị thượng tọa lão niên của Tiểu thừa.

Người nữ, so với người nam, tuy cũng có những nhược điểm của họ, thế nhưng, những đặc điểm của người nữ, như nhu hòa, kiên nhẫn, từ ái, v.v..., đều vượt hơn người nam, và hơn nữa, *nữ tính lại khế hợp với đặc chất của Đại thừa*. Một người vợ hiền thực trí tuệ là lực lượng duy trì sự an định của gia đình, mà cũng là trợ lực cho sự thành công sự nghiệp của người chồng, cho nên Chuyển Luân Vương không thể không có Bảo Nữ. Trong sự giáo dục con cái, sự giáo đạo của người mẹ lại càng quan trọng. Nếu người nữ tại gia đối với Phật pháp có được lòng tin chân thành, có nguyện lực kiên nghị, có trí tuệ chính xác, đối với sự tịnh hóa hòa lạc của gia đình, và của nhân gian, có thể nói là có tác dụng lớn lao chắc chắn. Đặc biệt trên phương diện hồng dương Phật pháp, người nữ chủ gia đình tin Phật càng trở thành lực lượng mạnh nhất trong việc thành đạt sự Phật hóa gia đình.

Điều này, như trong Kinh Thắng Man, do sự giáo hóa dẫn đạo bằng lời nói và việc làm, đầu tiên là hóa đạo người chồng là vua Hữu Xứng; tiến thêm một bước là "dùng pháp Đại thừa hóa đạo những người nữ trong kinh thành từ bảy tuổi trở lên, vua Hữu xứng cũng dùng pháp Đại thừa hóa đạo những người nam từ bảy tuổi trở lên. Nhân dân toàn quốc đều hướng về Đại thừa." Liên quan đến vấn đề tuyên dương Phật pháp, phái nữ đối với gia đình, xã hội có sức mạnh ảnh hưởng lớn lao như vậy, quả thật là rất đáng kính nể!

(3) Thường nghe có người nói: "Học Phật cũng tốt, nhưng người đó còn trẻ mà!" Hoặc nói: "Tôi đã hơn năm mươi tuổi, cũng cần phải quy y Phật giáo." Trong cái nhìn của những người này, Phật giáo là một tôn giáo của người già, là một loại tiêu khiển cho những người già về hưu. Những loại quan niệm như vậy chướng ngại cho sự phát triển của Phật giáo.

Đương nhiên, người già cũng cần đến Phật giáo, thế nhưng, nếu như tín đồ của Phật giáo, tuyệt đại đa số là người già, thì bất luận ý nghĩa chân thực của Phật giáo như thế nào, Phật giáo cũng không thể không hiện tướng già nua, ích kỷ, hiển hiện xu thế gấp rút lo cho chính mình (cầu mau chết, mau vãng sinh Tịnh độ). Như vậy làm sao có thể đại biểu cho Phật giáo!

Từ phương diện lịch sử mà nhìn, đức Thích Ca thành Phật lúc ngài chỉ mới ba mươi lăm tuổi, số thanh niên trong giáo đoàn, như ngài A Nan, Di Lặc, v.v..., cũng không phải ít. Chư Phật Bồ tát trong Phật giáo Đại thừa đều là những người trẻ tuổi, tướng hảo trang nghiêm. Như ngài Văn Thù Sư Lợi, tượng trưng cho lòng tin và trí tuệ, vĩnh viễn là một đồng tử, cưỡi sư tử, tay cầm bảo kiếm, tượng trưng cho tính cách hùng dũng cương nghị. Nhân vật điển hình cho sự truy cầu Phật pháp Đại thừa trong Kinh Hoa Nghiêm là Thiện Tài Đồng Tử, trong Kinh Bát Nhã có Thường Đề Bồ Tát, đều là những người thanh niên. Kinh Phật Tạng nói: "Các lão thượng tòa đấu tranh phân tán thành năm bộ, chỉ riêng các tỳ kheo thanh niên phần lớn là hạng lợi căn, chủ trì Phật pháp."

Nói cho đúng, Phật pháp Đại thừa được phát triển từ trong nhóm thanh niên. Chỉ có thanh niên đồng chân, với tinh thần thuần khiết, chân thành, hòa lạc, hoạt bát, không

D1. Xuất gia và tại gia.

(Xuất gia và tại gia bình đẳng. Không xem xuất gia là trọng.)

Phật pháp có hai loại là xuất gia và tại gia. Có người cho rằng Phật pháp là [riêng cho] người xuất gia, hoặc giả, cho rằng người xuất gia đặc biệt quan trọng. Thật ra từ ý nghĩa bình đẳng của Đại thừa mà nói, học Phật thành Phật cũng như hồng dương Phật pháp, tại gia và xuất gia là bình đẳng bình đẳng.

chán nản, mới có thể dùng sự lợi người làm tiền đề, phù hợp với tinh thần Đại thừa, mới cảm thấy quyết tâm truy cầu Phật quả viên mãn cứu cánh, mới có thể nhẫn được việc khó nhẫn, làm được việc khó làm, mới có thể gánh vác nổi trọng trách hồng pháp lợi sinh.

Như vị phu nhân Thắng Man trẻ tuổi này, có thể ở trước đức Phật thọ mười Đại thọ, lập ba Đại nguyện, quy kết vào một Đại nguyện Nhiếp Thọ Chánh Pháp. Từ phương diện giải ngộ mà nói, y vào trí tuệ thâm sâu của phu nhân, tuyên thuyết thẳng nghĩa Đại thừa cứu cánh, tất cả chúng sinh có Như Lai Tạng (Phật Tính). Từ phương diện nhiếp hóa chúng sinh mà nói, có thể hóa đạo nhân dân toàn quốc quy hướng Phật giáo. Mô hình Phật giáo Thanh niên như vậy mới là đại biểu chân chánh cho Phật giáo!

Như phu nhân Thắng Man trong kinh này là một vị cư sĩ tại gia mà có thể thuyết giảng một pháp môn vô cùng thâm sâu viên mãn.

Nếu hỏi Đại thừa, Tiểu thừa có gì khác biệt, có thể trả lời là Tiểu thừa xem trọng người xuất gia, còn Đại thừa phần lớn là hiện thân cư sĩ tại gia⁵.

⁵ (1) Ngài Ấn Thuận trong Phật Pháp Khái Luận, tr. 250-251, nói:

(a). Có thể chân chánh tu Bồ tát hạnh, chuyên tâm vì pháp, mà phải sống độc thân, cuộc sống giáo hóa chúng sinh, đương nhiên là điều có thể.

(b) Thế nhưng, tinh thần chân thực của Bồ tát hạnh là lợi tha. Cần phải từ trong hạnh từ bi, tự tha hòa lạc, mà tu tập tịnh hóa tự tâm, đây không phải là chuyên đi con đường thuyết giáo (thuyết pháp giáo hóa), mà cần phải tham dự tất cả những sinh hoạt chánh thường của xã hội, thực hành rộng rãi những sự nghiệp lợi ích hữu tình....

(2) Ngài Ấn Thuận trong Vĩnh Quang Tập, tr. 200-204, nói:

(b) Phật Pháp Khái Luận là bộ luận được cải biên của quyển A Hàm Giảng Yếu, tăng gia bổ túc Tam thừa hành quả mà biên thành, cho nên đối với đức hạnh của Bồ tát có phần giản lược.

Do vì kinh điển Đại thừa có hai loại hình khác biệt, cho nên tôi (Ấn Thuận) đã đề ra hai lối nhìn khác nhau là "bàng lưu" và "chủ lưu." (1) Chủ lưu là trong kinh điển Đại thừa, chúng xuất gia Thanh văn ở địa vị bàng thính (phụ), mà cũng có khi trợ giúp đức Phật giảng thuyết giáo pháp Đại

thừa, hoặc nhận thọ sự chê bai quở trách của Bồ tát, chung cuộc, chúng Thanh văn hồi nhập con đường Bồ tát Đại thừa. (2) Chủ lưu là đi thẳng vào Đại thừa: có những kinh điển Đại thừa không có chúng xuất gia Thanh văn tham dự.

Tại sao gọi là bàng lưu và chủ lưu? Bởi vì Đại thừa lấy lý tưởng sùng cao của sự tu tập Bồ tát hạnh thành tựu Phật đạo làm mục đích, cho nên trong sự khai triển Phật pháp Đại thừa, sự đi thẳng (trực nhập) vào Đại thừa chiếm lấy địa vị chủ lưu.

Nói cách khác, lúc Đại thừa mới hưng khởi, không tách rời khỏi tăng đoàn Thanh văn. Sự hoằng truyền tư tưởng Đại thừa, đối với tăng đoàn Thanh văn của Phật giáo truyền thống tỏ ra thái độ thích ứng không đồng, hoặc dung nhiếp, hoặc phê bình. Đợi đến khi pháp Đại thừa phát triển lớn mạnh thì chỉ nói thẳng vào Phật quả và Bồ tát hạnh. Các nhân vật Đại thừa như Duy Ma Cật, Thiện Tài, Thường Đề, Văn Thù (hiện tướng tại gia) biểu trưng cho hình tượng nhân gian Bồ tát (hoặc là trời). [Còn như vị cư sĩ Ôn cho rằng chủ lưu là người tại gia, là căn nguyên chủ yếu của Phật pháp Đại thừa, thì đây là sự sai lầm từ căn bản.]

(c) Thăng Man Kinh Giảng Ký được giảng năm 1951. Kinh Thăng Man dùng thân phận tại gia trực nhập Bồ tát đạo. Tôi nói: "Tiểu thừa xem trọng xuất gia, Đại thừa phần lớn (đa số) hiện thân cư sĩ." Tôi nói "đa", "thiểu", nhưng bản văn của ông họ Ôn nói: "Pháp sư Ấn Thuận hầu như cho rằng Phật giáo Đại thừa chân chánh = Phật giáo tại gia", giữa "Đại thừa" và "tại gia" có dấu bằng!

(d) "Từ y vào căn cơ thiết lập giáo pháp mà thuyết minh Phật giáo nhân gian", ông họ Ôn dẫn lời của tôi nói: "Pháp Đại thừa không phải từ cơ sở của các tỷ kheo xuất gia

mà phát dương... Sự hưng thịnh của Đại thừa có sự quan hệ mật thiết với đệ tử tại gia của Phật." (trong kinh nói như vậy) biểu thị Phật pháp Đại thừa dùng đệ tử tại gia của Phật làm trọng tâm mà hoằng thông. ... Phật pháp truyền bá phổ biến trên nhân gian, nhân gian tiếp thọ sự huân đào (trui luyện) của Phật pháp, tức là tự nhiên có đệ tử tại gia của Phật làm trọng tâm trong Phật pháp, xem trọng chánh hạnh Đại thừa, tán dương ngưỡng mộ xuất thế nhưng lại tích cực nhập thế độ sinh được phát dương rộng lớn... Bồ tát pháp thích ứng đệ tử tại gia tại Ấn Độ, dùng chánh hạnh nhân thừa làm cơ sở mà hưng khởi rộng lớn."

Tôi xưa nay không phản đối Phật giáo Tại gia, mà còn hy vọng có Phật giáo Tại gia đúng như pháp. Tôi đã từng viết một bài Phương Châm Kiến Lập Phật Giáo Tại Gia, nhưng đối với những người có ý muốn tranh thủ "tại gia có tính chất chủ thể", thì rất khó thông hiểu được tư tưởng của tôi.

Đoạn văn vừa được dẫn phía trên xuất phát từ đoạn văn thứ hai "Phân tích sự ứng cơ của các thừa." (1) Trước tiên nói "nhân thừa và thiên thừa (đặt cơ sở trên nhân thừa)": Đức hạnh chủ yếu (tu hành hạng mục) của nhân thừa là: giới, thí, từ bi (định). (2) Kế đến nói: "Hàng người trời trong Thanh văn thừa." Pháp của Thanh văn thừa là giới, định, tuệ. (3) Kế đến nói: "Hàng trời, người, Thanh văn trong Bồ tát thừa", nội dung là phương tiện bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, nhẫn nhục, tinh tiến, từ bi. Y vào ý nghĩa (tu hành hạng mục) cho nên nói "Pháp Đại thừa không từ cơ sở của xuất gia tỳ kheo mà phát dương", "pháp Bồ tát thích ứng với đệ tử tại gia Ấn Độ", dùng chánh hạnh nhân thừa làm cơ sở mà hưng khởi rộng lớn." "Bồ tát pháp dùng chánh hạnh nhân thừa làm cơ sở, trong sự thống nhất của xuất thế và nhập thế, từ thế gian mà đạt đến sự xuất thế cứu

cánh." Tôi nhấn mạnh đến nội dung tu hành mà nói như vậy, học Bồ tát cũng không phải là điều dễ dàng!

(3) Ngài Ấn Thuận trong Vĩnh Quang Tập (Tư khảo về Pháp sư Ấn Thuận đối với khởi nguyên của Đại thừa), tr. 218-219, nói:

Ông họ Ôn dẫn dụng lời tôi nói trong "Tư sự y căn cơ thiết lập giáo pháp..." như sau: "Phật pháp Đại thừa không từ cơ sở tỳ kheo xuất gia mà phát dương", "sự hưng thịnh của Đại thừa có quan hệ mật thiết với đệ tử tại gia của Phật." Ông ấy cho rằng: "Điều này và kết luận của ông Bình Xuyên Chương chắc chắn là không có sự khác biệt lớn lao, nhưng thật kỳ quái là pháp sư Ấn Thuận không có lời văn rõ ràng phủ định kết luận của chính mình." Khởi nguyên từ Phật giáo bộ phái. Xin hỏi ngược lại: "Nguồn gốc ý thức đã từng ảnh hưởng đến sự tưởng tượng của ông [Bình Xuyên Chương] về việc giải thích lịch sử là gì?" Ông họ Ôn đã không tránh khỏi sự nhầm lẫn!

Vào năm 1941, tôi đã viết Phật Tại Nhân Gian, đã xác định lập trường "trở lại nhân gian" và phản đối "thiên hóa"!

Về vấn đề "Khởi nguyên của tư tưởng Đại thừa", năm 1942, tôi viết quyển Ấn Độ Chi Phật Giáo, và năm 1980, tôi viết quyển Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, [ý tưởng] đều không có sự sai biệt lớn lao, như đoạn văn trên đã nói. Khởi nguyên, tức là xuất phát từ Đại Chúng Bộ -- phái của các thanh niên trẻ trung, và là bộ phận của Phân Biệt Thuyết Hệ. Thế nhưng, từ Bộ phái tiến đến Đại thừa, đầu tiên chỉ là một thiểu số, nhận chịu sự hạn chế và bài xích của Phật giáo truyền thống. Tôi nói: "Đại thừa ... phát dương", "sự hưng thịnh của Đại thừa có quan hệ mật thiết với đệ tử tại gia của Phật." Khởi nguyên và "phát

Như cư sĩ Duy Ma Cật, các người học Phật Trung Quốc đều biết đến ngài đã dùng những phương tiện nào để độ chúng sinh. Hiện nay khảo cứu kinh điển Đại thừa, tám chín phần đều là Bồ tát tại gia đóng vai trò chủ chốt, người giảng pháp cũng phần lớn là Bồ tát tại gia, mà hơn nữa phần lớn cũng là giảng pháp cho hàng ngũ tại gia.

Xưa nay các người học Phật phần lớn đều cho rằng xuất gia thù thắng hơn tại gia, thế nhưng từ Đại thừa chân chánh mà nói thì những người tại gia vượt hơn xuất gia rất nhiều. Có một lần ngài Văn Thù và ngài (Đại) Ca Diếp cùng đi với nhau. Ngài Văn Thù nhường cho ngài Ca Diếp đi trước: "Ngài là

dương", "hưng thịnh" có ý nghĩa khác nhau, nhưng ông họ Ôn lại đem chữ "khởi nguyên" và "phát dương", "hưng thịnh" tô lên dấu "=" . Quan niệm "tập đoàn chùa tháp không tăng không tục" (của ông Bình Xuyên Chương) không giống như ý nghĩa "chúng tại gia" mà tôi đã nói đến. Thế nhưng, ông họ Ôn lại cho rằng "không có sự khác biệt lớn lao." Đây mới là kỳ quái là tôi "không phủ nhận kết luận của chính mình." Lại còn tiếp tục hỏi tôi "ý thức lai nguyên là cái gì?" Đây quả là sự tác quái của những người chủ trương "tại gia làm chủ thể."

Tôi tán đồng việc hoằng dương Bồ tát đạo, không phản đối Phật giáo tại gia, nhưng những gì tôi mong muốn thấy được, quyết không phải là "chỉ cầu vãng sinh", "chỉ lo ngồi thiền", mà cũng không phải là nhóm pha trộn ngoại đạo, như Dao Trì Môn, Nhất Quán Đạo, v.v..., hoặc là nhóm Phật (?) giáo tại gia chú trọng đến khí công (Pháp Luân Công?).

người thọ giới cụ túc đã chứng quả A la hán." Ngài Ca Diếp lại nhường cho ngài Văn Thù đi trước: "Ngài đã phát Bồ đề tâm lãnh đạo chúng sinh." Rốt cuộc là ngài Văn Thù đi trước. Những người tu học Đại thừa, tuy là thân phận tại gia cũng đáng được tôn kính.

Từ sử thực của Phật giáo mà nhìn: (1) Đòi Đông Tấn, ngài Pháp Hiển đến Ấn Độ, thấy Phật giáo ở thành Hoa Thệ là do một vị cư sĩ tại gia tên La Ốc Tư Bà Mê chủ trì. (2) Đòi Đường, ngài Huyền Tráng đến Ấn Độ, đầu tiên tại Bắc Ấn Độ, theo một vị Bà la môn tên Trường Thọ học tập Trung Luận, kế đến Trung Ấn Độ, theo luận sư tại gia tên Thắng Quân học tập Du Già Sư Địa Luận. Gần đây ở Trung Quốc, những cư sĩ tại gia như Dương Nhân Sơn, v.v..., đã cống hiến và ảnh hưởng đến Phật giáo rất lớn.

Tiểu thừa cho rằng người xuất gia chứng quả A la hán, người tại gia không thể chứng quả vị này. Từ cái nhìn của Phật pháp Đại thừa, tất cả đều bình đẳng. Đức Phật Thích Ca ở Ấn Độ thị hiện tướng xuất gia (tỳ kheo cao một trượng sáu) là vì để thích ứng với thời đại văn minh của Ấn Độ mà quyền xảo thị hiện, không phải là tướng chân thật của Phật. Như tướng chân thật của Phật – Tỳ Lô Giá Na Phật – không phải hiện tướng xuất gia mà là hiện tướng tại gia.

Không cho xuất gia là quan trọng, mà cho rằng xuất gia và tại gia bình đẳng, đây là một đặc trưng Bình đẳng của Đại thừa.

D2. Nam tính và nữ tính.

(Nam tính và nữ tính bình đẳng, không xem nam tính là quan trọng. Nếu có thể y vào Phật pháp mà thực hành, làm những gì mà Phật pháp cần phải làm, bất luận là nam hay nữ, đều là Đại Trượng Phu.)

Hiện nay, mọi người đều nói đến "nam nữ bình đẳng", mà không biết rằng Phật pháp xưa nay vốn chủ trương nam nữ bình đẳng. Theo Phật giáo Tiểu thừa, tỳ kheo chứng quả A la hán, tỳ kheo ni cũng chứng quả A la hán. Theo Đại thừa mà nói, tu công đức, trí tuệ, đoạn phiền não, tự lợi lợi tha, nam nữ giống nhau. Như hội Thăng Man Phu Nhân, hội Diệu Huệ Đồng Nữ, hội Hằng Hà Thượng Ưu Bà Di, v.v..., trong Kinh Đại Bảo Tích; phẩm Bảo Nữ trong Kinh Đại Tập; hoặc như trong Kinh Hoa Nghiêm, trong các vị thiện tri thức mà Thiện Tài Đồng Tử đến cầu học, có Hưu Xả Ưu Bà Di, Từ Hạnh Đồng Nữ, Sư Tử Tàn Thân Tỳ Kheo Ni, v.v...; lại như vị Long Nữ trong Kinh Pháp Hoa, vị Thiên Nữ trong Kinh Duy Ma Cật, v.v...

Nữ tính trong Phật pháp Đại thừa, xưa nay vốn bình đẳng với nam giới. Thế nhưng trong quá

khứ Phật giáo nhận chịu sự ảnh hưởng "trọng nam khinh nữ" của thế gian, thành thử phái nữ không tránh khỏi sự đối đãi bất công. Từ phương diện bình đẳng của Phật pháp Đại thừa, nam nữ bình đẳng và hơn nữa phải cùng gánh vác trọng trách cho Phật pháp!

Sau khi Tỳ kheo ni Ma Ha Ba Xà Ba Đề viên tịch, đức Phật đem xá lợi của bà, đối trước mọi người nói: "Nếu nói đến đại trượng phu, bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề là một đại trượng phu, bởi vì những gì mà một đại trượng phu làm được, bà cũng đã làm được!" Điều này cho thấy đại trượng phu không phải chuyên ở nơi hình tướng, mà là phải có thể y vào Phật pháp mà thực hành, làm tất cả những gì Phật pháp cần phải làm, bất luận nam hay nữ, đều là đại trượng phu. Trong kinh thỉnh thoảng nói đến trường hợp người nữ nghe đức Phật thuyết pháp, tức có thể chuyển thân nữ thành thân nam, như trong Kinh Pháp Hoa, Long Nữ chuyển thành thân trượng phu thành Phật, đây chẳng phải là hiển thị một ý nghĩa thâm sâu hay sao?

Kinh này, do phu nhân Thắng Man giảng thuyết Nhất thừa Phật giáo cực kỳ thâm sâu viên mãn, đã khai hiển ý nghĩa chân thực của sự bình đẳng nam nữ.

D3. Người già và người trẻ.

(Người già và người trẻ bình đẳng – không cho lão niên thượng tòa là quan trọng)

(1) Trên phương diện hình thức, tăng đoàn Thanh văn truyền thống tôn trọng thượng tòa lớn tuổi, nhân đây Phật giáo dưỡng thành quan niệm xem trọng người già, nói gì là: "Hòa thượng lão, tức là báu."

(2) Thật ra, Phật giáo kính trọng thượng tòa là "thắng nghĩa thượng tòa", tức là những người đã chứng quả giải thoát, cho nên dù là tỳ kheo trẻ tuổi, hoặc sa di, nếu như đã giải thoát sinh tử, đều là thượng tòa. Kể đến là "trí tuệ thượng tòa", tức là các bậc pháp sư đại đức thọ trì Tam tạng. Lại có "phước đức thượng tòa" là những người phước duyên thù thắng, được mọi người tín ngưỡng, có thể nhờ vào họ mà được tài lực, xây chùa, đúc tượng, vì Phật pháp mà phục vụ. Trong ba loại này, thắng nghĩa thượng tòa chuyên tinh thiền tư, trí tuệ thượng tòa thọ trì Tam tạng, còn phước đức thượng tòa là những người kiệt xuất cần lao tăng sự⁶.

⁶ Ngài Ấn Thuận trong Giáo Chế Giáo Điển Dữ Giáo Học, tr. 189-190, nói:

Từ khi Phật pháp tồn tại ở thế gian, vì chính mình, vì chúng sinh, vì Phật giáo, người xuất gia cần phải làm, xưa nay có ba sự việc: (1) tu hành, (2) học vấn, (3) hưng phước. Ba việc này bao quát tất cả sự hành của việc xuất gia học

Ngoài ra còn có "sinh niên thượng tòa", tức là chỉ cho các tỳ kheo lớn tuổi đã xuất gia lâu năm. Đây chỉ là do hiện tượng già nua lụm cùm mà được mọi người thương xót kính trọng.

Thật ra, già nua có lợi ích gì? Lúc Phật Thích Ca thành đạo, ngài chỉ mới ba mươi lăm tuổi, mà những ngoại đạo già bảy, tám mươi tuổi vẫn còn phải quy y Phật! Trong kinh điển Đại thừa tràn đầy những tín đồ trẻ tuổi, rất nhiều đồng nam, đồng nữ đều phát tâm Đại thừa. Ngài Thiện Tài Đồng Tử trong Kinh Hoa Nghiêm, Thường Đề Bồ Tát trong Kinh Bát Nhã đều là gương mẫu tốt cho sự tu học Phật pháp Đại thừa. Lúc ngài Cưu Ma La Thập thọ học Trung Quán, chẳng qua chỉ khoảng mười tuổi. Kinh Phật Tạng nói: "Các thượng tòa lớn tuổi đều

Phật: hoằng dương Phật pháp, lợi ích chúng sinh đều không ra ngoài ba sự việc này.

Từ phương diện cá nhân mà nói, chuyên tâm tu thành (chuyên chỉ về định, tuệ mà nói), là một sự kiện quan trọng nhất. Từ phương diện Phật pháp và chúng sinh mà nói, học vấn và hưng phước chính là tư lương cho sự tu tập trí tuệ và phước đức, là đại nhân duyên không thể thiếu trong việc tu hành thành Phật.

Người xuất gia nếu có thể tận lực trên ba phương diện này, giả sử như không thể làm Phật hài lòng, thì ít nhất cũng không thiếu nợ của đàn na tín thí.

tranh phân làm ngũ bộ, chỉ có những tỳ kheo trẻ tuổi là hàng lợi căn, trụ trì Phật pháp." "Sa di tuy nhỏ, cũng không nên xem thường." Trong kinh điển Tiểu thừa vốn đã có tư tưởng này, đến thời kỳ Phật pháp Đại thừa mới khai triển toàn bộ.

Phu nhân Thắng Man là ái nữ của vua Ba Tư Nặc và phu nhân Mạt Lợi, tuổi còn rất trẻ, hoằng thông Phật giáo Đại thừa, dẫn đạo đồng nam đồng nữ từ bảy tuổi trở lên đều tin tưởng tu học Phật pháp. Từ sự việc một phu nhân trẻ tuổi hoằng dương Phật pháp, từ sự tu học Phật pháp của tất cả thanh niên mà nhìn, hiển thị sự bình đẳng giữa thanh niên và lão niên trong Phật pháp Đại thừa, quyết không xem thường mà loại trừ thành phần thanh thiếu niên.

C2. Ước định "pháp" nói cứu cánh.

Cứu cánh nghĩa: Phần trên ước định "người" mà nói, phần này ước định "pháp" mà nói.

Phật pháp Đại thừa nói bình đẳng, không phải chỉ cầu bình đẳng, nhấn đến hạ thấp toàn bộ (tiêu chuẩn?), mà là yêu cầu sự phổ biến phát triển, đề cao, khuếch trương, cho đến khi đạt đến sự viên mãn cứu cánh. Phật pháp nói "cứu cánh bình đẳng" tức là thành Phật. Ai ai cũng có thể đạt đến địa vị này cho nên đây là sự cực kỳ bình đẳng mà lại tối cứu cánh.

Kinh này từ chương Nhất Thừa cho đến chương Tự Tính Thanh Tịnh đều là phát huy ý nghĩa cứu cánh viên mãn của Phật thừa.

Trong Phật pháp có Thanh văn, Duyên giác, nhưng đây chỉ là phương tiện mà nói, chứ không phải là chân thực cứu cánh. Cảnh giới cứu cánh viên mãn chỉ có Như Lai, tức là đức Phật mà tất cả chúng sinh sẽ (chúng) thành, chỉ có Như Lai mới là cứu cánh. Điều này có thể từ ba phương diện: Như Lai công đức, Như Lai cảnh trí và Như Lai y nhân mà giảng nói.

D1. Như Lai công đức.

Quả đức của Phật là viên mãn cứu cánh, hàng Tiểu thừa không thể nào so sánh.

1). Niết bàn sở chứng: Như Lai chứng vô dư Niết bàn, Tiểu thừa chứng thiếu phần Niết bàn.

2) Phiền não sở đoạn: Phật đoạn tận ngũ trụ phiền não, Nhị thừa đoạn trừ bốn phần phiền não trước.

3) Sinh tử khổ sở ly: Phật vĩnh viễn xa lìa hai loại sinh tử, Nhị thừa chỉ xa lìa sự khổ của phần đoạn sinh tử.

4) Đạo sở tu: Phật tu tất cả đạo, nhân đây mà chứng đắc quá hằng hà sa tất cả Phật pháp, còn Nhị thừa chỉ đắc thiếu phần đạo, đắc sơ thánh đế trí.

Bất luận nhìn từ phương diện nào, chỉ có công đức thường trụ của Như Lai mới là cứu cánh.

D2. Như Lai cảnh trí.

Cảnh là cảnh giới mà Phật chứng ngộ (đế) là Nhất diệt đế, tức là thực tướng của các pháp. Trí là đệ nhất nghĩa trí mà Phật dùng để chứng ngộ thực tướng. Thực tướng mà trí tuệ chứng ngộ, trí tuệ khai phát bởi cảnh giới đều là cứu cánh viên mãn.

Thông thường nói: "Như như, như như trí gọi là pháp thân", đây tức là Nhất diệt đế và Đệ nhất nghĩa trí.

Y Phật Địa Kinh Luận nói: "Phật quả công đức là Tứ trí Bồ đề, Viên thành thực tính, năm pháp làm thể." Cho nên vô lượng vô biên công đức của Phật, thống nhiếp thành Trí và Cảnh đều siêu việt Nhị thừa, viên mãn cứu cánh.

D3. Như Lai nhân y.

(Nhân y - Như lai tạng tức là nhất thiết pháp Không tánh, Nhất diệt đế là sở y nhân của công đức thắng năng)

Trí năng chứng và lý sở chứng của Như Lai, (1) thông thường nói, cần phải đến Như Lai (quả Phật) mới cứu cánh; (2) thật ra, chân như cứu cánh là thường hằng bất biến, trí tuệ và vô biên công đức cũng không lìa công đức thắng năng chân thực vốn có này, tất cả chúng sinh xưa nay vốn có đầy đủ, tức là Như lai tạng (tức Phật tính) mà trong kinh nói đến.

Như lai tạng tức là Nhất thiết pháp Không tính, tức là Nhất diệt đế, là sở y nhân của công đức thắng năng. Ai ai cũng có Như lai tạng, nhân đây mà ai ai cũng có thể thành Phật.

Từ cảnh trí cứu cánh của Như Lai, truy cầu đến căn nguyên, tức chỉ ra Như lai tạng là nơi y cứ cứu cánh của Như Lai. Giống như sông lớn, nếu một mực truy cứu nguồn nước thì sẽ phát hiện được nơi phát nguyên của nó. Ai ai cũng có Như lai tạng, chỉ cần có thể y vào xứng tính công đức trí năng mà dẫn phát tu hành thì tức là Như Lai. Như Lai là cứu cánh, do vì chúng sinh có Như lai tạng cho nên tất cả chúng sinh bình đẳng, tất cả chúng sinh rốt ráo đều sẽ thành Phật. Loại tư tưởng này, trong kinh điển Đại thừa được hệ Chân Thường Diệu Hữu Bất Không phát huy đến cực điểm⁷.

⁷ Xin xem Phụ lục: Ý Nghĩa Nhất Thừa Cứu Cánh [của ngài Ấn Thuận].

C3. Ước định sự tương quan giữa nhân và pháp nói nhiếp thọ.

Nhiếp thọ nghĩa: đây là sự tương quan giữa người và pháp mà nói.

Thọ là lãnh thọ, tiếp thọ; nhiếp là nhiếp thủ, nhiếp thuộc. Nhiếp thọ chánh pháp, tức là tiếp thọ Phật pháp, lãnh thọ Phật pháp, khiến cho Phật pháp thuộc về hành giả, trở thành Phật pháp của chính mình, đạt đến Phật pháp và bản thân hợp nhất. Cho nên nhiếp thọ chánh pháp, trên lập trường tu học Phật pháp, vô cùng quan trọng.

Nếu như không thể nhiếp thọ chánh pháp thành chính mình, dù nói bình đẳng, nói cứu cánh, đối với chính mình có lợi ích gì? Chúng sinh vốn có căn nguyên của trí tuệ và công đức mà vẫn còn là phàm phu, đầy đủ công đức trí tuệ có lợi ích gì? Nguyên nhân là vì không thể nhiếp thọ Phật pháp, không thể khiến cho Phật pháp hợp nhất với thân tâm của chính mình, chưa thể từ thân tâm thực hành, thể nghiệm.

Thế gian không có Di Lặc do trời sinh, Thích Ca tự nhiên mà có, mà Di Lặc, Thích Ca đều phải từ sự tinh tiến dũng mãnh tu học Phật pháp mà thành.

Cần phải thực hiện Phật pháp từ thân tâm của chính mình, như vậy mới có thể nhân vì tất cả chúng sinh bình đẳng đầy đủ cứu cánh Như lai tạng mà có thể cứu cánh hoàn thành công đức của Như Lai.

Nhiếp thọ chánh pháp cũng phải nên phân thành ba nghĩa để giải thích, tức là tín, nguyện, hạnh.

Thông thường cho rằng niệm Phật phải đầy đủ tín, nguyện, hạnh. Thật ra, hễ là tu học Phật pháp đều cần phải có ba điều kiện này: "tín là dục y, dục là cần y." Dùng tín làm chủ để phát khởi nguyện dục của tâm cầu đắc, sau khi có tâm nguyện cầu thì mới có thể tinh tiến thực hành.

Nhưng ở trong đây, quan trọng nhất là tín. Trong pháp Đại thừa Chân thường Diệu hữu, tín lại càng đặc biệt quan trọng.

Giả sử có người có thể hiểu rõ Phật pháp, nhưng lại không thể y vào đó để thực hành, điều này chứng minh lòng tin (tín) của người đó không tha thiết. Nếu như có thể chân thật tin tưởng Phật pháp, tin vào sự vĩ đại của công đức, trí tuệ của Phật, tin tưởng Phật pháp có công dụng cứu độ chúng sinh, tin rằng nhân sinh quả thật bị sự khổ bức bách, thì người đó không thể nào không từ tín

khởi nguyện, từ nguyện mà thực hành (tu tập) Phật pháp.

Tín tâm là bước đầu của sự học Phật, như phu nhân Thắng Man, chỉ mới nghe Phật có vô lượng công đức thì liền muốn được thấy Phật, sau khi thấy được Phật liền quy y sinh khởi lòng tin. Kế đến liền phát thệ nguyện, tu chánh hạnh, tất cả đều từ lòng tinh mà đến.

Đợi đến lúc thuyết minh Như Lai Tạng là "Đại (nhất) thừa đạo nhân", tức là khuyến tín một cách rộng rãi⁸.

⁸ Ngài Ấn Thuận trong Thắng Man Kinh Giảng Ký, tr. 123-124, nói:

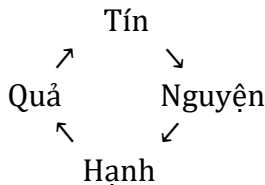
Phần trên thuyết minh Nhân hạnh của Bồ tát – quy y, thọ giới, phát nguyện, các công hạnh cần phải tu tập. Hiện nay nói đến quả đức của Như Lai, gần giống như Kinh Pháp Hoa, Kinh Niết Bàn tán thán công đức của Phật quả, hội quy Nhất Phật Thừa. Thắng quả (quả báo thù thắng) là do tu nhân, cho nên học Phật không nên cho rằng chỉ cần tán thán quả đức cứu cánh của Như Lai là đủ.

Thuyết minh quả đức, lại phân làm hai: (1) Nhất (đại) thừa đạo quả, (2) Đại (nhất) thừa đạo nhân. Chân thật mà nói, Đại thừa tức là Nhất thừa. Nhất thừa đạo quả, thuyết minh quả đức của Phật. Hiển hiển thị quả đức cứu cánh là vì muốn chúng sinh khởi lòng tin tu hành, cho nên kể đến nếu rõ Đại thừa đạo nhân. Tin quả đức của Phật, phát tâm tu hành, tức là Đại thừa Bồ tát đạo. Trong khi thuyết minh Như Lai quả đức, nêu lên Bồ tát đạo nhân. Tất cả chúng sinh có

Cứu cánh của Như Lai Thừa là chỉ có thâm thành tín cực kỳ tha thiết mới có thể nhiếp thọ, thành tựu, cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tín là gốc của đạo, là mẹ của công đức." Đại Trí Độ Luận nói: "Lòng tin là bàn tay." Bàn tay dùng để cầm nắm đồ vật. Muốn được Phật pháp cần phải từ "lòng tin" mà hạ thủ. Nếu như có lòng tin, thì có thể mặc tình tán thán vô biên trí tuệ, công đức của Phật pháp, nếu không, thì cũng sẽ giống như vào núi trân bảo mà phải ra về tay không!

Như Lai Tín – tức là Chánh pháp. Tất cả chúng sinh vô thí đến nay nhiếp thọ Chánh pháp là tu tập Đại thừa đạo nhân, tất cả chúng sinh do đây đều có thể thành Phật.

Cho nên tổng luận toàn kinh: (1) Trước tiên quy tín, kế đến thọ giới, phát nguyện, kế đến tu hành, sau đó bàn luận Như Lai quả đức. (2) Quả tức là tất cả chúng sinh đều có được khai hiển viên mãn Chánh pháp tính (Như Lai Tạng?) vốn có này. Cho nên lại y vào Chánh pháp này mà khởi lòng tin. Tín, nguyện, hạnh, quả, xoay vần không dứt, triển chuyển thành tựu.



Phật pháp là cứu cánh lại vừa bình đẳng, vừa bình đẳng mà lại vừa cứu cánh, chìa khóa là tại "nhiếp thọ chánh pháp."

Nhiếp thọ chánh pháp, dùng lòng tin là cánh cửa đầu tiên. Sau khi có lòng tin, thiết lập đại nguyện, tu tập đại hạnh, trong kinh này đều có giảng dạy, đây tức là từ chương Tán Thán Công Đức đến chương Nhiếp Thọ Chánh Pháp.

C4. Tiểu kết.

Ba ý nghĩa – bình đẳng, cứu cánh, nhiếp thọ là hạch tâm của kinh này, cho nên trước tiên đặc biệt đề cập đến.

A2. Giải thích kinh đề.

B1. Tổng hợp tổng thích.

(Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh)

1) Kinh là giản biệt với luật và luận. Kinh là tổng xưng tất cả kinh điển, có kinh Đại thừa, có kinh Tiểu thừa. Hiện nay nói Phương quảng, tức là giản biệt kinh Tiểu thừa.

2) Phương quảng là thông danh với tất cả kinh điển Đại thừa. Bộ môn của kinh Đại thừa rất nhiều. Hễ nói về Nhất Phật thừa, cho rằng Thanh văn Duyên

giác không cứu cánh, thì có thể gọi là kinh Nhất thừa và kinh Đại Phương tiện. Như Kinh Pháp Hoa có mười ba tên khác nhau, trong đó có tên Nhất thừa kinh và Đại phương tiện kinh. Đây là tên chung cho các giáo điển "Hội tam quy nhất" trong kinh điển Đại thừa.

B2. Phân khai giải thích chi tiết.

Kinh này, trong các kinh điển Đại thừa, có tên riêng là Thắng Man Sư Tử Hống, vì đây là do phu nhân Thắng Man giảng thuyết. Kinh đề có ba tầng thông biệt, hiện nay phân riêng ra để giảng.

C1. Thắng Man Sư Tử Hống.

D1. Thắng Man.

Phu nhân Thắng Man là con gái của vua Ba Tư Nặc và phu nhân Mạt Lợi. Truyền thuyết cho rằng phu nhân là Bồ tát Thất địa, hoặc có người cho là Bồ tát Bát địa.

E1. Từ danh nghĩa thế gian mà nói.

Tên tiếng Phạn là Thất Lợi Mạt Lợi, dịch là Thắng Man. Mạt Lợi là tên của người mẹ (phu nhân Mạt Lợi), dịch là Man. Người Ấn Độ thường dùng tên cha mẹ để đặt tên cho con. Như ngài Xá Lợi Phất là con của bà Đề Xá, tức là Ưu Bà Đề Xá. Thất Lợi, dịch là Thắng. Thắng Man có nghĩa là cha mẹ hy vọng tài

mạo, phước đức của con gái đều vượt hơn người mẹ. Man là một trang sức phẩm của người Ấn Độ, dùng hoa kết thành, treo lên cổ, hoặc máng lên đầu.

E2. Từ y đức lập danh của Phật pháp mà nói.

Như từ ý nghĩa "y đức lập danh" của Phật pháp mà nói: Man, chỉ cho các loại công đức, thánh hiền dùng công đức làm sự trang nghiêm (man). Như Kinh Đại Niết Bàn nói: "Thất diệu hoa man", "Đức Man Ưu Bà Di"; Kinh Duy Ma Cật nói: "Thân tâm là hoa man." Lại như Kinh Hoa Nghiêm dùng Bồ tát đại hạnh làm nhân hoa, trang nghiêm Phật quả vô thượng.

Pháp thân (Như lai tạng), tất cả mọi chúng sinh đều có đủ, nhưng vì chưa có công đức trang nghiêm cho nên pháp thân vẫn chưa thể hiển hiện. Bồ tát phát tâm Bồ đề, tu hạnh tự lợi lợi tha là vì muốn trang nghiêm pháp thân Nhất thừa. Hiện nay phu nhân Thắng Man tu hạnh Nhất thừa, hoằng dương giáo pháp Nhất thừa, tức là dùng công đức man trang nghiêm Phật quả Nhất thừa.

Công đức nhân thiên, công đức Nhị thừa đều có thể gọi là trang nghiêm, nhưng Đại hạnh trang nghiêm của Bồ tát là thù thắng trong các sự trang nghiêm, đây là công đức thù thắng, cho nên gọi là Thắng Man.

D2. Sư tử hồng.

Sư tử là vua trong loài thú. Trong kinh thường ví dụ chư Phật Bồ tát thuyết pháp giống như sư tử hồng. Hàm nghĩa của sư tử rất nhiều, hiện nay dùng hai nghĩa để giải thích.

E1. Vô úy thuyết.

Vô úy thuyết bao hàm hai nghĩa, không sợ đối phương, mà lại làm cho đối phương úy phục.

Khi sư tử hồng (gầm thét), trong tất cả mọi loài cầm thú, không sợ sệt mà lại được tự tại. Hiện nay, phu nhân Thắng Man đứng trước đức Phật giảng thuyết Đại pháp Nhất thừa, tung hoành vô ngại, không hề rụt rè sợ sệt, cho nên được khen ngợi là sư tử hồng. Phu nhân Thắng Man thuyết pháp, có thể hàng phục "phi pháp" (đập phá những chủng tử bại hoại của ngoại đạo) (Chương Thắng Man Sư Tử Hồng), giống như sư tử một khi gầm thét, tất cả loài thú đều úy phục.

Kinh này nói "sư tử hồng" là đặc biệt chỉ cho pháp Nhất thừa. Như nói: "Nói Nhất thừa đạo, Như Lai tứ vô sở úy thành tựu tiếng nói sư tử hồng." (Chương Nhất Thừa). Thành tựu tứ vô sở úy⁹ mà

⁹ Ngài Ấn Thuận trong Nhiếp Đại Thừa Luận Giảng Ký, tr. 509-510, nói:

"Năng thuyết trí, và đoạn, xuất ly, năng chướng ngại, tự tha lợi, phi dư ngoại đạo phục, quy lễ."

Tán thán công đức của Tứ vô sở úy: Đức Phật thuyết pháp, không phải là chỗ mà ngoại đạo, v.v..., có thể bắt lỗi. Bất luận bọn họ chỉ trích vấn đề gì, đức Phật đều có thể nhất nhất giải đáp. Ngài có lòng tự tin tuyệt đối, không hề có một hào ly sợ sệt. Điều này có thể phân làm hai phương diện: tự lợi, lợi tha.

Phương diện tự lợi có hai loại: (1) Năng thuyết trí: tuyên thuyết tự chứng "viên mãn trí", (2) Năng thuyết đoạn: Phật nói tự thân xa lìa tất cả phiền não chướng và sở tri chướng. Phần (1) là Nhất thiết trí vô úy, ngoại đạo không thể chỉ ra một phần nào của trí tuệ của Phật mà không viên mãn. Phần (2) là Lưu tận vô úy, ngoại đạo không thể chỉ trích đức Phật là có một phiền não nào đó chưa đoạn trừ.

Phương diện lợi tha cũng có hai loại: (3) Năng thuyết "xuất ly", đức Phật giáo hóa chúng sinh, đem phương pháp xuất ly (đạo) chỉ thị chúng sinh, khiến họ không còn bị sinh tử trôi buộc. (4) Năng thuyết pháp "năng chướng ngại", đức Phật chỉ ra những phiền não ác hạnh có thể chướng ngại Thánh đạo thanh tịnh, không những cầu không được, mà còn đưa đến sự đọa lạc. Phần (3) là nói "khổ tận đạo vô úy", ngoại đạo không thể chỉ ra khuyết điểm là con đường đạo này không thể xuất ly. Phần (4) là nói "chướng đạo vô úy", ngoại đạo không thể chỉ ra Phật nói về pháp chướng đạo là không đủ để chướng đạo.

Phật dùng tứ vô sở úy tự lợi lợi tha này để giảng thuyết tất cả pháp. Đức Phật là bậc mà những ngoại đạo khác không thể chế phục, con nay xin quy y kính lễ.

tuyên thuyết ý nghĩa cứu cánh Nhất thừa, cho nên gọi là sư tử hống.

E2. Quyết định thuyết.

Theo truyền thuyết, sư tử tiến thẳng tới trước chứ không đi quanh co.

Thuyết pháp có hai loại: (1) Phương tiện thuyết, tức là không cứu cánh, không triệt để, sau khi nói rồi, vẫn còn cần phải giải thích thêm. (2) Quyết định thuyết, tức là khẳng định, cứu cánh triệt để. Kinh này nói: "Dùng sư tử hống, y vào liễu nghĩa, nhất hướng ký thuyết." Nhất hướng ký thuyết, tức là thuyết pháp cứu cánh khẳng định, không có sự cải biến tu chánh. Loại thuyết pháp quyết định này, giống như sư tử tiến thẳng về phía trước.

E3. Tiểu kết.

Pháp môn trong Phật pháp, có pháp nhân thiên thừa, pháp Thanh văn thừa, pháp Duyên giác thừa, đều là thuyết pháp phương tiện, còn như Bồ tát đại hạnh này, pháp Đại thừa duy nhất đạt đến Như Lai cực quả, là liễu nghĩa thuyết tối cứu cánh triệt để. Hiện nay, phu nhân Thắng Man cũng giảng thuyết pháp liễu nghĩa cứu cánh này, cho nên gọi là Thắng Man Sư Tử Hống.

C2. Nhất Thừa Đại Phương Tiện.

D1. Nhất thừa.

Liên quan đến Nhất thừa, xưa nay có rất nhiều sự tranh luận. Một bên cho rằng trong Ba thừa, Đại thừa tức là Nhất thừa. Một bên cho rằng ngoài Đại thừa ra, còn có một thừa khác.

E1. Ngoài Đại thừa có Nhất thừa.

Tại Trung Quốc, từ ngài Quang Trạch Pháp Vân¹⁰, Thiên Thai Trí Giả đến nay đều khuynh hướng quan điểm "ngoài Đại thừa, riêng có Nhất thừa."¹¹

¹⁰ Ngài Ấn Thuận trong Phật Giáo Sử Địa Khái Luận, tr. 24, nói:

Đời Lương, trong ba vị đại pháp sư, ngài Pháp Vân ở chùa Quang Trạch là nổi tiếng giảng Kinh Pháp Hoa (Hán: Pháp Hoa độc bộ); ngài Tăng Mẫn ở chùa Trang Nghiêm là chuyên trường về Kinh Thắng Man, và ngài Trí Tạng ở chùa Khai Thiện là nổi tiếng về Kinh Niết Bàn. Cả ba ngài đều là luận sư nổi tiếng về Thành Thực Luận.

¹¹ Ngài Ấn Thuận trong Thắng Man Kinh Giảng Ký, tr. 32, nói:

Phần Chánh tông phân làm hai phần: (1) Bồ tát quảng đại nhân hạnh, (2) Như Lai cứu cánh quả đức. Ước định sự giảng thuyết thứ tự trong kinh, có thể phân làm mười lăm chương, hiện nay y vào nghĩa lý nên phân làm hai phần.

Bồ tát nhân hạnh quảng đại, Như Lai quả đức cứu cánh. Đại thừa thông nhân thông quả. Bồ tát nhân hạnh là Đại thừa, Như Lai quả đức cũng là Đại thừa. Ước định quả đức của Phật nên gọi là Nhất thừa. Nếu tách rời khỏi Đại thừa mà bàn luận Nhất thừa thì là ly nhân mà nói quả. Bồ tát nhân hạnh và Như Lai quả đức là nhất quán. Tu nhân hạnh của Bồ tát cho nên đạt được quả đức của Như Lai. Y vào quả đức cứu cánh của Như Lai cho nên phát khởi nhân hạnh quảng đại của Bồ tát.

Bốn kinh đặc biệt khai thị ý này, đủ để cải chánh quan niệm sai lầm của thế tục, cho nên tôi đã ước định ý nghĩa như vậy mà phân khoa.

(2) Ngài Ấn Thuận trong Thắng Man Kinh Giảng Ký, tr. 141-142, nói:

"Chỉ có đức Như Lai là Bát Niết Bàn", là đối tượng chiêm ngưỡng của tất cả chúng sinh, vượt quá cảnh giới của A la hán, Bích chi phật và Bồ tát. Như vậy A la hán, Bích chi phật cách Niết bàn giới còn xa."

Kết luận lần nữa nói: "Chỉ có đức Như Lai mới Bát Niết Bàn."

(1) Và cũng vì lý do này mà chỉ có Phật là đối tượng chiêm ngưỡng của tất cả chúng sinh, vượt quá cảnh giới của A la hán, Bích chi phật, Bồ tát. "Vượt quá", có nghĩa là siêu thắng. Như Lai bát Niết bàn là siêu thắng quả đức của Nhị thừa và nhân địa của Đại thừa. Bồ tát, tức là nhân vị Đại thừa; dù là Bồ tát tối hậu thân cũng không bằng Phật. Ước định nghĩa này, cũng có thể nói "hội Tam thừa quy Nhất Phật thừa."

E2. Trong Ba thừa, Đại thừa tức là Nhất thừa.

Bàn về Nhất thừa. Nhất, tức không phải là nhị (hai), chỉ có cái này chứ không có cái thứ hai, cho nên gọi là Nhất. Thừa, tức là cỗ xe (Hán: thặng), chuyên chở tự tại, ví dụ Phật pháp có thể khiến cho chúng sinh từ bờ sinh tử bên này đạt đến bờ Niết bàn bên kia, ra khỏi ba cõi đến biển Nhất thiết trí.

Trong Phật pháp, có khi nói Ngũ thừa: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, và Bồ tát thừa hoặc Đại thừa. Hiện nay nói Nhất thừa, tức là giản biệt không phải Tam thừa, Ngũ thừa. Thanh văn thừa và Duyên giác thừa không phải cứu cánh, Niết bàn mà họ chứng đắc không phải là Niết bàn chân thật. Đạt được Niết bàn chân

(2) "Cho nên A la hán, Bích chi Phật cách Niết bàn giới còn xa." Phần trên nói Phật vượt quá cảnh giới của Tam thừa, nhưng trong kết luận chỉ nêu lên A la hán, Bích chi Phật, đây là vì Nhị thừa cực quả, tự cho rằng chỗ chứng đắc (Niết bàn) là cứu cánh, còn các Bồ tát xưa nay đều cho rằng thành Phật là cứu cánh, không cho rằng Bồ tát là cứu cánh, cho nên Phật siêu thắng Bồ tát, mà không cần phải nói "Bồ tát cách Niết bàn giới còn xa." Cho nên nói Niết bàn của Nhị thừa là phương tiện, là quyền thuyết, không thể nói Niết bàn của Đại thừa là phương tiện quyền thuyết.

Các bậc cổ đức thiết lập một Nhất thừa cứu cánh ở bên ngoài Tam thừa, thật sự là một điều vô căn cứ.

thật cứu cánh tức là thành Phật, cho nên Nhất thừa tức là Phật thừa.


Vì muốn giản biệt Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, phủ định Thanh văn và Duyên giác thừa là cứu cánh, cho nên nói Nhất thừa. Điều này không có tranh luận. Thế nhưng, Nhất thừa là Đại thừa trong Tam thừa – tức là không có hai thừa kia mà chỉ có Đại thừa? Hay là ở ngoài Tam thừa – Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, còn có một thừa khác? Đây là vấn đề có nhiều tranh luận.

F1. Đại thừa vốn là Nhất thừa.

Bất luận "vô nhị duy nhất, vô tam duy nhất", Đại thừa quán triệt thì chung, tức là Nhất thừa, mà không thể đả phá.

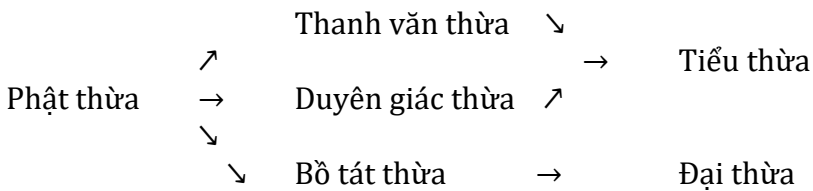
Thật ra đối với hai nói một, hoặc đối với ba nói một, đều giống nhau. Như trong bàn tay chỉ có một trái vải, nhưng đối với trẻ nhỏ nói: "Trong tay ta có ba loại trái cây: trái vải, trái hạnh, trái mận." Đợi đến khi mở bàn tay thì chỉ có một trái vải, không có hai trái kia. Đây giống Kinh Pháp Hoa nói: "Chỉ có một là thực, hai kia không phải thật." Nhưng cũng có thể nói: không có ba quả, chỉ có một quả. Bởi vì ban đầu nói có ba quả, lúc mở bàn tay chỉ có một quả. Kinh Pháp Hoa nói: "Chỉ dùng Nhất Phật thừa, vì chúng sinh thuyết pháp, không có thừa nào khác, hoặc hai hoặc là ba." Do đây mà nhìn, bỏ ba

nói một, so với bỏ hai nói một, trên căn bốn giống nhau, không có gì mâu thuẫn.

Như đồ họa , chúng ta chỉ hai vạch bên

phải, nói hai vạch này là ngắn, mà nói vạch bên trái là dài. Một dài hai ngắn. Đây là một cách nói. Nếu nhìn trên dưới mà nói, hoặc nói không có ba vạch dài, hoặc nói chỉ có một vạch dài. Đây lại là một cách nói khác¹².

¹² Ngài Ấn Thuận trong Phật Tại Nhân Gian, tr. 15, nói:



Trong đồ biểu trên, hai mũi tên ngắn →, như Nhị thừa, lại có hai mũi tên nối nhau →→ (dài), như Đại thừa. Khi trong kinh điển nói Nhị thừa là cứu cánh, thì Bồ tát thừa là tương đối với Nhị thừa, được gọi là Đại thừa. Thế nhưng, Nhị thừa chung quy phải chuyển nhập Đại thừa thành Phật, chỉ có Đại mà không có Tiểu, cho nên Đại thừa tức trở thành Nhất thừa.

Tam thừa cứu cánh, vốn là phương tiện thuyết. Trong sự chứng nhập pháp tính bình đẳng, đồng quy Nhất thừa, đây là kết luận đương nhiên. (Cho nên Kinh Bát Nhã nói: "Các thánh giả A la hán, v.v..., nhất định tin nhận Đại thừa Bát Nhã." Kinh Pháp Hoa, v.v..., cũng nói: "nếu như Thanh văn không tin Đại thừa, đây là hạng tăng thượng mạn, tự cho mình là A la hán, nhưng không phải thật sự là A la hán!")

Cho nên, bất luận nói "không có hai, chỉ có một", hoặc nói "không có ba, chỉ có một", Đại thừa nhất quán thì chung tức là Nhất thừa, không thể đả phá. Chẳng qua, ước định sự tu hành của Bồ tát mà nói, đều gọi là Đại thừa. Nếu ước định sự giản biệt quả vị của Thanh văn Duyên giác là không cứu cánh, chỉ có Phật quả là cứu cánh, thì lúc đó gọi là Nhất thừa, mà cũng tức là Đại thừa. Cho nên Kinh Pháp Hoa chuyên nói Nhất thừa, mà lại nói "Phật tự trụ Đại thừa."

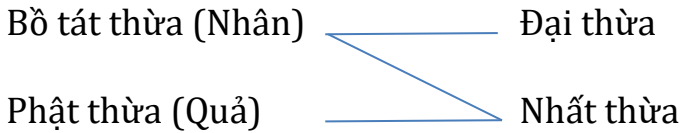
Đại thừa và Nhất thừa, có thể quán sát như sau:

(2) Ngài Ấn Thuận trong Thành Phật Chi Đạo (Tăng Chú Bốn), tr. 57-58, nói:

Nhất thừa và Đại thừa, có một số người cảm tưởng là khác nhau, sự thật là giống nhau. Như Kinh Pháp Hoa và Kinh Thắng Man đều nói pháp Nhất thừa, nhưng đôi khi cũng xưng là Đại thừa.

Chẳng qua, tên gọi Đại thừa, phần lớn dùng những nơi muốn so sánh với Nhị thừa, còn Nhất thừa phần lớn dùng khi thuyết minh tất cả đều được thành Phật. Cùng một tình hình, nếu nhấn mạnh đến nhân vị thì gọi là Bồ tát thừa, nếu nhấn mạnh đến quả đức, thì gọi tên là Phật thừa.

Đây chỉ là tùy nghĩa mà gọi tên khác nhau, toàn thể lịch trình của sự tu học Phật đạo đều nhất quán trước sau mà không có sự hơn kém khác biệt.



F2. Tương đãi mà nói Nhất thừa.

So với Nhị thừa (Tam thừa) mà nói Nhất thừa, sơ lược có hai nghĩa: (1) Phá Nhị để nêu Nhất, (2) Hội Tam quy Nhất.

G1. Phá Nhị để nêu Nhất.

Đức Phật giảng nói giáo pháp Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, có người thấy sự chứng đắc Niết bàn của hai (Nhị) thừa này là cứu cánh, không còn nghĩ đến việc phát tâm Bồ đề, tiến nhập Phật thừa. Vì muốn nêu rõ Nhị thừa là không cứu cánh cho nên "khai phương tiện môn, hiển chân thật tướng." "Khai phương tiện môn", ngài Quang Trạch giải thích là khai trừ, tức là "chánh trực xả phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng." Bởi vì sự thiên chấp Tiểu thừa quá sâu nặng, cho nên không thể không phá trừ triệt để!

Lại nữa, Bồ tát tu hành nhưng chưa thành đạo quả, không bao giờ chấp Bồ tát hạnh là cứu cánh, cho nên trong kinh chỉ nói "hai thừa kia là không thực", chứ không đả phá Bồ tát thừa.

G2. Hội Tam quy Nhất.

Thành Phật tuy không nhất định phải đi xuyên qua con đường Nhị thừa, như quả vị của Thanh văn thừa, Duyên giác thừa là tiền phương tiện cho Phật thừa¹³. Kinh Pháp Hoa nói năm trăm do tuần, Thanh văn Duyên giác đi được ba trăm do tuần (đến hóa thành Niết bàn). Đây tuy chưa phải chân thật đạt đến mục đích, nhưng đoạn đường ba trăm do tuần này vẫn là ba trăm do tuần của đoạn đường năm trăm do tuần. Cho nên chỉ cần biết rõ Nhị thừa là không cứu cánh, thì những sự chứng đắc Tiểu quả trong quá khứ đều là phương tiện thành Phật, hội nhập Nhất thừa. Kinh Pháp Hoa nói: "Việc làm của các ông đều là Bồ tát đạo." Đây muốn nói là quả vị Thanh văn Duyên giác không mất (tính chất là) nhân hạnh của Đại thừa, cho nên nói hội Tiểu quy Đại.

¹³ Ngài Ấn Thuận trong Thành Phật Chi Đạo (Tăng Chú Bản), tr. 63, nói:

Phát tâm tăng thượng sinh, tu tập pháp môn chánh thường cầu sinh cõi người cõi trời, đây là Hạ sĩ đạo trong Phật pháp. Đây cũng là cơ bản cho Thánh pháp xuất thế, cho nên gọi là Ngũ thừa cộng pháp. Điều này muốn nói, tu thánh pháp Tam thừa xuất thế, tuy không cầu quả báo trời người, nhưng không thể không đầy đủ công đức trời người này. Nếu như dùng sự cầu sinh cõi người, hoặc cầu sinh cõi trời làm mục tiêu, thì đây gọi là Nhân thừa, Thiên thừa, là cộng thể gian pháp của Phật giáo.

Muốn cho hàng Nhị thừa biết rằng Nhị thừa không phải là cứu cánh, không ngại việc đả phá họ; muốn cho hàng giả Nhị thừa biết rằng Nhị thừa là đạo phương tiện của Nhất thừa cho nên phải hội quy.

Quan hệ đến Bồ tát thừa, các Bồ tát sơ học cũng hiểu lầm là quả vị của Nhị thừa đều là cứu cánh, có người lại còn muốn chứng quả Tiểu thừa. Nếu họ biết Nhị thừa là không thật, Tam thừa đều quy về Nhất thừa, thì chắc họ sẽ không còn thoái đọa vào hàng Nhị thừa. Nhân đây, cũng có thể nói hội Tam thừa đồng quy về Nhất thừa.

G3. Tiểu kết.

Nói tóm: (1) Trọng tâm của Nhất thừa là nêu rõ Nhị thừa là không thật, là muốn hiển thị quả đức của Như Lai. (2) Đại thừa là quán triệt nhân hạnh và quả đức, nhưng ít nhiều cũng thiên trọng Bồ tát nhân hạnh. Kinh này là một sự chứng minh xác thực.

Phần trên đại thể là y theo lập trường của Tam Luận Tông mà thuyết minh.

D2. Đại Phương Tiện (Hội Tam Quy Nhất).

Đại phương tiện: Kinh Pháp Hoa cũng có tên Đại Phương Tiện Kinh, có phẩm Phương Tiện.

Phương, tức là phương pháp; tiện, tức là tiện nghi, có nghĩa là thích ứng. Phương tiện là phương pháp thích ứng hoàn cảnh căn tính. Căn tính của chúng sinh khác nhau, nếu như đến đâu cũng dùng phương pháp chân thật, không nhất định được mọi người tin nhận, cần dùng phương tiện để tiếp dẫn, sau đó mới đưa họ về chân thực.

Định nghĩa của phương tiện, theo Kinh Pháp Hoa nói: "Phật pháp chỉ là Đại thừa, vì thích ứng với căn cơ chúng sinh, nói pháp Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa và Duyên giác thừa. Tất cả đều là phương tiện."

Phương tiện có thể từ hai phương diện mà nói: (1) Từ phương diện "pháp" mà nói, đây không phải là [pháp] cứu cánh. (2) Từ phương diện "người thuyết pháp" mà nói, phương tiện tức là sự thiện xảo (khéo léo), so với "chấp thực vô quyền" lại càng không dễ dàng. Nếu như chỉ nói "duy nhất Phật thừa", hoặc vì người căn tính Nhị thừa giảng nói pháp Thanh văn Duyên giác thừa, nhưng không thể hội quy về Nhất thừa, thì đây là không đủ phương tiện thiện xảo. Đức Phật có phương tiện xảo diệu, chỉ có một Phật thừa, nhưng lại có thể tùy căn cơ phân biệt nói Tam thừa, tuy nói Tam thừa nhưng lại có thể hội quy về Nhất thừa. Vì thực mà thi quyền,

lại hội quyền quy thực. Đây đúng là đại phương tiện không ai sánh bằng.

Hiện nay, kinh này cũng giống như vậy, đầu tiên nói về Đại thừa có thể xuất sinh pháp Nhị thừa và pháp Nhân thiên. Kế đến lại hội Nhị thừa nhập Nhất thừa. Pháp Nhị thừa không phải chỉ là phương tiện giả thuyết, mà cũng là một đại phương tiện quy nhập Nhất thừa.

D3. Tiểu kết.

Đề kinh ở trên, "Thắng Man Sư Tử Hống" là người năng thuyết pháp liễu nghĩa, "Nhất Thừa Đại Phương Tiện" là pháp cứu cánh được tuyên thuyết.

C3. Phương Quảng.

Phương Quảng, tiếng Phạn Tỳ phạt lược, dịch là phương quảng, đây là tên chung cho tất cả kinh điển Đại thừa. Như Kinh Hoa Nghiêm gọi là Đại Phương Quảng, Kinh Pháp Hoa cũng có tên Phương Quảng, Kinh Niết Bàn có tên Phương Đẳng Nê Hoàn Kinh, v.v... Phương Đẳng là tên chung của tất cả kinh điển Đại thừa, không nên xem đây chỉ là tên riêng của một bộ kinh Đại thừa.

Phương, có nghĩa là chánh, không có thiên tà (lệch). Quảng, có nghĩa là rộng lớn. Đây có nghĩa là phổ biến. Kinh điển Đại thừa, văn chương phong

phú, ý nghĩa rộng lớn, trung chánh mà xa lìa biên (một bên) tà (ngiên vọng), cho nên gọi là Phương Quảng.

C4. Kinh.

Kinh, tiếng Phạn là Tu Đa La, dịch là tuyến (sợi dây), có công năng quán xuyên (nối kết). Như tuyến nối hoa với nhau thành vòng hoa (man). Đức Phật tùy cơ thuyết pháp, kết hợp quán xuyên thành bộ loại, khiến cho Phật pháp được nhiếp trì mà được trụ thế lâu dài. Cho nên ví dụ như Tu đa la. Người Trung Quốc gọi chí lý danh ngôn của Thánh hiền là kinh. Kinh vốn cũng có nghĩa là tuyến, cho nên thuận theo danh ngôn của Trung Quốc, dịch là kinh.

A3. Nêu lên sự truyền dịch.

Đời Lưu Tống, Thiên Trúc Tam Tạng Pháp Sư Cầu Na Bạt Đà La dịch. Cầu Na Bạt Đà La, dịch là Đức Hiền, hoặc dịch là Công Đức Hiền, người Trung Ấn Độ, tinh thông Tam tạng (kinh, luật, luận), nên gọi là Thiên Trúc Tam Tạng. Kinh này do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch tại Đan Dương, tỉnh Giang Tô. Lưu Tống (420-479) là để phân biệt với đời Triệu Tống (960-1279). Lưu Tống kế tiếp triều đại Đông Tấn, đóng đô ở Nam Kinh. Ngài Đức Hiền, sau khi ghé qua Tích Lan đến Quảng Châu, vào niên hiệu Nguyên Gia đời Lưu Tống, phiên dịch kinh này.

Kinh này còn có một bản dịch khác, tên là Thắng Man Phu Nhân Hội (Hội thứ 48) trong Kinh Đại Bảo Tích do ngài Tam Tạng Bồ Đề Lưu Chí dịch vào triều đại Võ Tắc Thiên đời Đường.

Lại nữa, theo truyền thuyết, thời cổ còn có một bản dịch khác tên là Kinh Thắng Man, hoặc tên là Kinh Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Phương Tiện, do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào đời Đông Tấn, triều vua An Đế, nhưng đã bị thất truyền.

Bản kinh được giảng giải hiện nay là bản dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La.

A4. Luận đốn tiệm.

B1. Đốn giáo và tiệm giáo.

Sự phán giáo đốn tiệm là do ngài Tuệ Quan Pháp Sư đời Tấn đề ra. (1) Đức Phật ban đầu thuyết Hoa Nghiêm Đại Giáo là đốn giáo. Sau đó, dần dần dẫn dắt chúng sinh, từ A Hàm, Bát Nhã, đến Niết Bàn, v.v..., là tiệm giáo. Hai giáo đốn tiệm, dùng Đại thừa làm cứu cánh, nhưng ước định phương thức thuyết pháp mà nói tiệm hoặc đốn.

Căn cứ vào đây mà bàn luận kinh này. (1) Không phải được giảng thuyết vào lúc đầu, nên không phải là đốn giáo. (2) Phu nhân Thắng Man mới vừa thấy Phật mà đã ngộ nhập Cứu cánh Nhất thừa, giảng thuyết hùng hồn như sư tử hống, cho

nên cũng không thể nói là tiệm giáo. Cho nên các bậc cổ đức đều cho rằng kinh này là khuynh hướng bất định giáo. Đây là chỗ y cứ cho Thiên Thai Tông sau này thiết lập Hóa nghi tứ giáo¹⁴ là Đốn, Tiệm, Bí mật và Bất định.

¹⁴ Hóa nghi tứ giáo: Hóa nghi là hình thức và phương pháp mà đức Phật thuyết pháp. Ngài Trí Khải của Thiên Thai Tông đem toàn thể giáo pháp Đại thừa của đức Phật phân làm bốn loại gọi là hóa nghi tứ giáo, tức là: đốn giáo, tiệm giáo, bí mật giáo, và bất định giáo. Còn gọi là Đại cương tứ giáo. Bốn loại này cùng với bốn Hóa pháp tứ giáo (Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, và Viên giáo) hợp lại gọi là Thiên Thai Bát Giáo. Giải thích sơ lược như sau:

(1) Đốn giáo: Đức Phật đối với bậc căn cơ cao, nói thẳng vào pháp mà mình tự chứng, không cần phải dùng phương pháp dụ dẫn hoặc phương tiện, cho nên gọi là đốn giáo. Lúc đức Phật mới thành đạo giảng Kinh Hoa Nghiêm là pháp đốn giáo này.

(2) Tiệm giáo: Đức Phật đối với người không thể nghe thẳng vào pháp mà đức Phật tự chứng, ngài bèn giảng nói pháp từ cạn vào sâu, cho nên gọi là tiệm giáo. Giáo pháp này được chia làm ba giai đoạn, tức là ba thời sơ, trung, hậu, cũng tức là ba thời: A Hàm, Phương Đẳng và Bát Nhã trong Ngũ thời (Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa Niết Bàn). Ba thời này còn được gọi là Tam tiệm.

(3) Bí mật giáo: Đức Phật thích ứng căn cơ khác nhau của chúng sinh, bí mật thi thiết sự giáo hóa khác biệt, tức là một âm thanh của Phật khiến cho những người cùng ngồi trong một pháp hội mà mỗi người nghe một khác, người này

Ước định sự thuyết giáo của người giảng pháp: đốn giáo và tiệm giáo, kinh nay thuộc về bất định giáo, phi tiệm phi đốn.

B2. Đốn ngộ và tiệm ngộ.

Ước định sự chứng ngộ của người học pháp, đốn ngộ và tiệm ngộ, thì kinh này là đốn ngộ.

Cổ đại phán định kinh này là đốn ngộ môn, bởi vì phu nhân Thắng Man là người ở lâu trong cung cấm, chỉ một lần thấy Phật nghe pháp thì đã có thể thâm ngộ cứu cánh Nhất thừa. Thế nhưng, phu nhân Thắng Man làm thế nào có thể đốn ngộ? "Ta an lập con từ lâu, đời trước đã từng khai giác", "con do đã gần gũi trăm nghìn ức chư Phật mới có thể nói được nghĩa đó." Điều này cho thấy phu nhân Thắng Man cũng không phải "một bước lên đến

không biết pháp mà người khác đã nghe, cho nên gọi là bí mật.

(4) Bất định giáo: Các chúng sinh căn cơ khác nhau cùng ngồi nghe pháp, mỗi người tùy vào căn cơ của mình mà lãnh giải lời Phật, có người được lợi ích liền (đốn ích), có người dần dần được lợi ích (tiệm ích), hoặc chứng Đại thừa, hoặc chứng Tiểu thừa, không có sự nhất định, cho nên gọi là Bất định giáo.

trời", mà cũng đã nhân vì tu học nhiều kiếp mới có thể mới nghe pháp mà được đốn ngộ.

Do đây, từ sự tu học của người học Phật mà nói, Phật pháp là tiệm chứ không phải đốn¹⁵.

¹⁵ (1) Ngài Ấn Thuận trong Thành Phật Chi Đạo (Tăng Chú Bản), tr. 416-417, nói:

Tại sao căn cơ có tiệm có đốn, thành Phật có chậm có mau? Vấn đề là do trước khi pháp tâm có sự chuẩn bị khác nhau.

Một là: "Đời trước phước đức nhân duyên mỏng, mà lại độn căn, tâm không kiên cố." Chẳng lạ gì từ lúc phát tâm đến nay, trải qua thời gian lâu dài mà vẫn không đạt đến mục đích, giống như xưa nay chưa từng tu học mà phát tâm đi ứng thí!

Hai là: "Đời trước có phước đức lợi căn." Đây giống như học lịch hơi kém, nhưng đã phục vụ trong một thời gian lâu dài, kinh nghiệm phong phú, chỉ cần học tập không ngừng, mỗi năm đều ứng thí, thì vẫn có cơ hội trúng tuyển.

Ba là: "Nhiều đời đến nay, thường là thích sự chân thực, không ưa sự giả dối, là Bồ tát lợi căn, tâm ý kiên định, từ lâu đã tích tập phước đức trí tuệ." Đây là loại người vừa nêu trên, phát tâm Bồ đề liền có thể lên thẳng giai vị cao cấp. Giống như học giỏi, nghiên cứu sâu rộng, một lần thi là đậu liền.

Cho nên học Phật, tốt nhất không nên bàn về vấn đề đốn hay tiệm, tất cả chỉ là lời dư thừa. Điều tốt nhất là nên tự hỏi chính mình là đã chuẩn bị thế nào!

Phật giáo Trung Quốc hiện đại, tư tưởng vô cùng quái lạ, chưa từng khảo luận phước đức nhân duyên của chính mình như thế nào? Căn cơ của chính mình như thế nào? Tư lương phước đức như thế nào? Vừa phát tâm học Phật liền cho rằng không thể không đốn nhập, không thể không "lập tức thành Phật." Không tự hỏi chính mình, không tự hỏi sự phát tâm của chính mình, mà lại cho rằng đây là Đại pháp, pháp môn nay thành Phật dễ dàng. Nếu như không tự hỏi học lịch và kinh lịch của chính mình, tưởng tượng giống như đi tranh cử Tổng thống thì liền được bầu làm Tổng thống! Lại còn một số người đáng buồn cười hơn. Tự thừa nhận căn cơ mình là ám độn, nghiệp chướng sâu nặng, trí tuệ nông cạn, nhưng lại không thể không tu pháp môn dễ dàng thành Phật. Những loại tư tưởng này đều không tương ứng với Chánh Pháp!

Chân chánh muốn phát tâm học Phật, cần phải tích tập tư lương, trở thành lợi căn, tâm chí kiên cố -- nỗ lực tu học, không cần hỏi đốn tiệm, cũng không thắc lúc nào thành Phật, chỉ cần biết cách cày bừa, nhổ cỏ, bón phân, đây mới là chánh thường đạo của Bồ tát.

(2) Ngài Ấn Thuận trong Hoa Vũ Tập, tập 4, tr. 104, nói:

Vấn đề căn tính khác nhau, theo kiến giải của các nhà Trung Quán, không phải là pháp nhĩ (tự nhiên) từ vô thủy sinh thành, lại cũng không như các học giả tầm thường cho rằng độn căn lợi căn là do mới học tập hoặc học tập đã lâu. Căn tính không giống nhau là do trước khi phát tâm, đã từng hoặc chưa từng tích tập tư lương. Thành Phật cần phải độ chúng sinh, cần phải có phước đức trí tuệ, điều này không thể cầu may mà được...

Học Phật, điều cần thiết chớ nên "mơ tưởng viễn vông" (Hán: háo cao vụ viễn), chớ bị những lời lẽ cao siêu của Đốn giáo Viên giáo đánh lừa. Dù cho họ có nói những lập luận như "tức thân thành Phật", "thành Phật tức khắc", v.v..., tất cả đều phải nên hỏi lại chính mình, cần phải thực tế, phát tâm tu học, công phu đạt đến trình độ, tự nhiên sẽ được thành tựu.

Trong Phật pháp, hoặc có khi nói "tức thân thành Phật", v.v..., là chuyên vì những chúng sinh giải đãi (biếng nhác) mà nói. Có nhiều người nghe đến việc cần phải tu hành nhiều kiếp thì vội vàng sợ hãi thoái lui, cho nên nói: "Có thể thành Phật ngay trong đời này", để tiếp dẫn họ phát tâm hướng về Phật pháp. Háo cao vụ viễn mà lại khoe "đốn" nói "viên", thì đây là loại chúng tử bại hoại, thích cầu may mắn, ham sự tiện nghi!

B3. Đốn nhập và tiệm nhập.

Ước định sự thú nhập của người học pháp (đốn nhập tiệm nhập) thì kinh này là đốn nhập.

Tu học Đại thừa có hai hướng đi: (1) Bắt đầu tức phát tâm Bồ đề, đốn nhập Đại thừa, gọi là Bồ tát trực nhập (vào thẳng). (2) Trước tiên phát tâm Tiểu thừa, hoặc chứng quả Tiểu thừa, sau đó hồi tâm

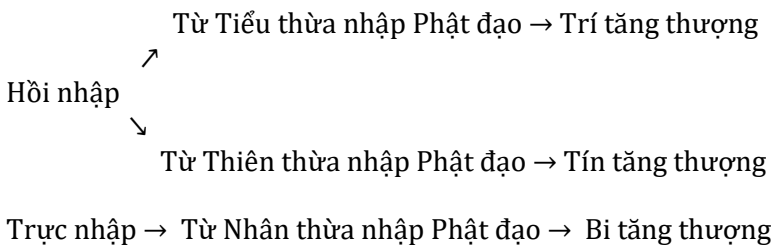
hướng Đại thừa, đây là đi quanh co, gọi là tiệm nhập Đại thừa¹⁶.

Trong pháp Nhất thừa, (1) vào thẳng mà đốn nhập Đại thừa, như Hoa Nghiêm, (2) từ Tiểu thừa mà tiệm nhập Đại thừa, như Pháp Hoa. Thế nhưng, sở nhập là pháp môn Đại thừa duy nhất thì không có sự khác biệt.

Kinh này thuộc về đốn giáo đi thẳng vào Đại thừa, không những Thăng Man như vậy, mà giáo hóa những đồng nam đồng nữ từ bảy tuổi trở lên học tập Đại thừa, tất cả cũng đều không qua con đường vòng vo Tiểu thừa.

Đại khái, từ cổ đến nay, xuất gia chúng mà khai phát đến Nhất thừa, hồi Tiểu hướng Đại, trong kinh này có văn chứng minh sự tiệm học theo thứ

¹⁶ Xin xem thêm Thành Phật Chi Đạo (Tăng Chú Bốn), tr. 266.



tự, còn như từ hàng tại gia mà khai phát đến Đại thừa, tức là đi thẳng vào Đại thừa¹⁷.

¹⁷ (1) Ngài Ấn Thuận trong Phật Pháp Khái Luận, tr. 249-251, nói:

Sự khai triển của Bồ tát hạnh từ hai phương diện phát triển:

a). Từ chúng xuất gia Thanh văn mà phát triển: (i) Đầu tiên là "ngoài hiện tướng Thanh văn, trong ẩn Bồ tát hạnh", tự thân vẫn còn đi khất thực, sống đạm bạc, ở nơi hoang vắng, nhưng lại dạy cho người khác tu học Bồ tát đạo, như trong Kinh Bát Nhã. (ii) Đến sau này, tự thừa nhận Thanh văn hạnh không triệt để, toàn bộ học tập Bồ tát, đây giống như hồi Tiểu hướng Đại trong Kinh Pháp Hoa. Lại còn các vị Bồ tát hiện tướng xuất gia, ít nhiều vẫn còn phong cách của Thanh văn. Đây gọi là Bồ tát tiệm nhập Đại thừa. Trong quá trình khai triển của Bồ tát đạo, nhóm này chẳng qua chỉ là phụ thuộc (Hán: bàng lưu).

b) Từ hàng ngũ tại gia trong chúng Thanh văn mà phát triển: Hàng ngũ tại gia, ngoài việc tu tập năm pháp (năm giới), phần lớn tu tập lục niệm và tứ vô lượng tâm (vô lượng tam muội có thể nhập chân, đây cũng do trưởng giả Chất Đa nói). Đây đều là nội dung quan trọng của pháp Đại thừa. Các nhân vật như Duy Ma Cật, Thiện Tài, Thường Đề, nhóm Hiền Hộ mười sáu người, v.v..., đều từ lập trường của người tại gia nỗ lực giáo hóa tư tưởng Đại thừa. Đây được gọi là Bồ tát đốn nhập Đại thừa, và là chủ lưu của Bồ tát đạo. Trong xã hội mới (Tịnh độ) có Bồ tát tăng, nhưng phần lớn không có chúng xuất gia Thanh văn. Thiên Vương Phật thành Phật cũng không hiện tướng xuất gia! Đức Phật Thích Ca xuất gia ở Ấn Độ chỉ là thích ứng thế giới đê cấp (bậc thấp) – thật ra là thích ứng với hoàn cảnh tôn giáo đặc thù của Ấn Độ. Chân thân của Phật là hiện tướng tại gia. Như

Duy Ma Cật "thị hiện có vợ con, thường ưa Phạm hạnh." Ngài Thường Đề đi cầu pháp ở phương Đông cũng ngồi cùng xe voi người nữ. Đây là từ tâm bi tương ưng, thực hiện đến trình độ tình dục và ly dục, thống nhất giữa tình và trí.

Chúng xuất gia Thanh văn, ít sự ít nghiệp, trải qua sinh hoạt vì pháp khẩn thực. Phật pháp là sự giáo hóa sùng cao tịnh hóa nhân loại, trải qua sự sinh hoạt tinh khổ đặm bạc, không mang nợ của xã hội, mà có thể báo đáp ơn của thí chủ. Nói cách khác, chân chánh có thể tu Bồ tát hạnh, chuyên tâm vì pháp, trải qua sinh hoạt độc thân, sinh hoạt giáo hóa, đương nhiên là điều có thể chấp nhận. Thế nhưng, chân tinh thần của Bồ tát hạnh là lợi ích chúng sinh (lợi tha), cần phải từ hành nghiệp từ bi, tự tha hòa lạc mà tu tập tịnh hóa tự tâm. Đây không chỉ chuyên tâm vào con đường thuyết pháp giáo hóa, cần phải tham dự vào tất cả sự sinh hoạt chánh thường của xã hội, thực hành rộng rãi những sự nghiệp lợi ích hữu tình. Giống như sinh hoạt của trưởng giả Duy Ma Cật, hoặc những thiện tri thức mà Thiện Tài gặp gỡ là những người có những sự nghiệp khác nhau: quốc vương, pháp quan, đại thần, nhà hàng hải, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục, nhà toán học, kỹ sư, thương nhân, thầy thuốc, nhà nghệ thuật, nhà tôn giáo, v.v... Những người này đều xuất phát từ đại nguyện đại trí đại bi, y vào sự nghiệp mà mình đang làm để dẫn phát những người học Bồ tát hạnh. Tất cả vì người khác, lợi ích người khác, đây là đức hạnh tốt đẹp đương nhiên sẽ thăng tiến chính mình, lợi ích cho chính mình. Tự lợi lợi tha, trong Bồ tát hạnh được thống nhất.

(2) Ngài Ấn Thuận trong Vĩnh Quang Tập, tr. 200-204, nói:

.... Nói đến Phật và Tịnh độ, ... cõi Cực Lạc không có người nữ, tức là cũng không có người nam, không có gia đình. Không có gia đình, tức là không có xuất gia. Đây gần giống

Phật giáo Trung Quốc, trên phương diện hình thức, căn bản không có học tập giáo pháp Tiểu thừa, tất cả đều cho mình là Đại thừa, cho nên phải trực tiếp dùng giáo pháp Đại thừa để tu học, không cần trước tiên học giáo pháp Tiểu thừa. Trực tiếp y vào

như cõi Phạm thiên, so với sự kiện ở cõi trời Sắc Cứu Cánh thành Phật, trên nguyên tắc cũng không có tại gia, xuất gia. Thế nhưng, từ cái nhìn của nhân gian, nếu không hiện tướng xuất gia, thì tức là hiện tướng tại gia. Trước năm 1926, ông Vương Hoàng Nguyên muốn truyền Mật tông, bèn y vào hình tướng tại gia của Phật Tỳ Lô Giá Na, đây là điều chứng minh người tại gia có thể truyền Mật pháp.

Trong kinh Đại thừa nói như vậy, tôi cũng nói y như vậy!

Căn cứ trên quan điểm hiện thực nhân gian thành Phật, từ sự việc Phật Thích Ca phát tâm, và sau khi thành Phật du hành giáo hóa đã dẫn khởi lòng kính tin và nhiệt tâm của tôi. Trong quyển Phật Tại Nhân Gian xuất bản năm 1941, tôi đã viết bài "Xuất gia càng tiếp cận với nhân gian" (Phật Tại Nhân Gian, tr. 91-112). Phật Pháp Khái Luận, tr. 248-249, nói: "Ý nghĩa xã hội của sự xuất gia là giải phóng ra khỏi sự chiếm hữu tư dục của gia đình, ra khỏi sự quan hệ xã hội của dân tộc (đối lập nhau), ..., đây là chủ nghĩa đại đồng siêu gia tộc, siêu biên giới quốc gia,, có sự hòa lạc của tầng đoàn tự do, dân chủ, bình đẳng, ...

Sự khai triển của Bồ tát nhập thế lợi sinh tức là hoàn thành ý nghĩa chân thật của sự xuất gia (vô tư dục, vô ngã), tiến đến sự thống nhất giữa tại gia và xuất gia.

kinh luận Đại thừa để thú nhập Đại thừa, tức là đốn nhập. Thế nhưng, có phải là đốn ngộ hay không, điều này cần phải hỏi lại chính mình là mình có đủ Túc Tập Tam Đa (xem Kinh Bát Nhã¹⁸), Ngũ Sự Cụ Túc (xem Kinh Giải Thâm Mật¹⁹) hay không?

¹⁸ (1) Ngài Ấn Thuận trong Bát Nhã Kinh Giảng Ký, tr. 48, nói:

"Nên biết người đó không phải chỉ ở một đức Phật, hai đức Phật, ba bốn năm đức Phật vun trồng thiện căn, mà đã ở nơi vô lượng ngàn vạn đức Phật vun trồng thiện căn."

Hành giả này sở dĩ có thể tin hiểu ngộ nhập Phật pháp thâm sâu là vì trong đời quá khứ đã từng ở nơi vô lượng ngàn vạn đức Phật tích tập thiện căn sâu dày! Trong đời quá khứ: (1) gặp nhiều Phật, (2) nghe nhiều Phật pháp, (3) thường trì giới, thường tu phước đức, vun trồng thiện căn rộng lớn, cho nên đời này vừa mới nghe Đại pháp liền có thể tin nhận không nghi, hoặc là vừa nghe pháp thì đạt được lòng tin bất hoại.

Cùng ở trong một pháp hội nghe pháp, có người nghe xong hưởng được pháp vị thâm sâu, có người nghe xong đứng đưng như không có gì; có người nghiên cứu nghĩa lý, đụng đầu hiểu đó; có người bỏ công tu tập mà rốt cuộc chẳng đạt được gì. Đây đều là vì trong quá khứ đã từng, hoặc chưa từng huân tập đa văn, cũng tức là thiện căn dày hay mỏng.

Nên biết Phật pháp dùng nhân quả làm căn bản. Nếu như có thể giới chánh, kiến chánh, đủ phước, đủ tuệ, có thể tin sâu pháp môn thâm sâu này, đây quyết chắc không phải là sự ngẫu nhiên, mà sự thực là do "túc tập tam đa", cho nên

đối với Phật pháp không thể không học. Nếu không học, chắc chắn sẽ không có phần.

(2) Ngài Ấn Thuận trong Bát Nhã Kinh Giảng Ký, tr. 86, nói:

Chúng sinh năm trăm năm sau khi Phật diệt độ, tin hiểu thọ trì Kinh Kim Cang Bát Nhã này, tại sao lại hiếm có? Bởi vì người này đã không còn chấp thủ bốn tướng (ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng). Điều này có thể thấy rằng không cần biết thời đại là chánh pháp, tượng pháp hay mật pháp, cũng không cần biết cõi nước là trung quốc hay biên địa, có thể tin hay không tin Bát Nhã hoàn toàn là ở nơi chúng sinh, là đã từng hay chưa từng: (1) gặp nhiều Phật, (2) nghe nhiều Phật pháp, (3) trồng nhiều thiện căn, (4) có thể xa lìa sự chấp vào bốn tướng hay không mà quyết định.

(3) Ngài Ấn Thuận trong Học Phật Tam Yếu, tr. 151, nói:

"Phát nguyện ở trong sinh tử, (1) thường được gặp Phật, (2) thường được nghe Pháp, (3) đời đời thường hành Bồ tát đạo." Đây là nghĩa chung của Đại thừa sơ kỳ, mà cũng là nghĩa chung cho Trung Quán Tông và Du Già Tông.

(4) Ngài Ấn Thuận trong Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, tr. 946, nói:

Bồ tát có trí tuệ thâm sâu mới có thể không tham luyến sinh tử, tu hành đại nghiệp lợi tha, viên thành Phật đạo. Ngộ nhập thâm sâu Bát nhã, khiến cho Ba la mật của Bồ tát hạnh tiến nhập vào một lãnh vực mới. Pháp môn Bát nhã Ba la mật từ Nguyên thí Bát nhã đến nay, dùng Bát nhã nhiếp đạo lục độ (vạn hạnh), thú hướng biển Nhất thiết trí. Bát nhã chú trọng sự thực hiện hướng thượng tiến tu của

nhân sinh, và một phần loài trời, dùng Bất thoái chuyển làm trọng điểm.

Trong Hậu phần của Kinh Trung Phẩm Bát Nhã, Phương tiện đạo: Bồ tát đạt được bất thoái chuyển, du hành mười phương cõi Phật, tự lợi là gặp nhiều Phật, nghe nhiều pháp, trồng nhiều thiện căn; lợi tha là nghiêm tịnh Phật độ, thành thực chúng sinh. Thế nhưng Kinh Bát Nhã rất ráo là dùng Bát nhã hạnh của Bồ tát làm chủ yếu.

¹⁹ (1) Ngài Ấn Thuận trong Hoa Vũ Tập, tập 4, tr. 21-22, nói:

(a) Kinh Giải Thâm Mật của Hậu kỳ Đại thừa là kinh điển chủ yếu của Du Già Hành Phái (Hư Vọng Duy Thức Luận).

Kinh nói: "Tất cả pháp đều vô tự tính, vô sinh vô diệt, bốn lai tịch tĩnh, tự tính Niết bàn, như vậy trong kinh (Bát Nhã, v.v...), nếu các hành giả đã vun trồng thiện căn bậc thượng (1), đã thanh tịnh nghiệp chướng (2), đã thành thực tương tục (3), đã tu nhiều thắng giải (4), đã tích tập phước đức tư lương bậc thượng (5), bọn họ nếu đã được nghe pháp đó, ..., y vào đây khéo tu tập thông đạt, có thể nhanh chóng chứng đắc tối cực cứu cánh."

Đây là vi các hành giả đầy đủ năm điều kiện vừa nêu trên, có thể tin hiểu, thông đạt, tu chứng, tức là Kinh Bát Nhã nói đến "người đã học tập lâu dài."

Thế nhưng, những người chưa đầy đủ năm điều kiện nêu trên, đối với giáo pháp thâm sâu đã dẫn đến rất nhiều vấn đề. Như Kinh Giải Thâm Mật nói: "Hoặc có người không thể hiểu rõ, hoặc có người hiểu lầm "không" là cái gì cũng không có, có người lại phản đối Đại thừa." Nhân đây Kinh

Giải Thâm Mật đã y vào Tam tính mà giải thích một cách rõ ràng: Tất cả pháp "không" là ước định Biến kế sở chấp tính mà nói, Y tha khởi tự tính – pháp duyên khởi là có, Viên thành thực tự tính – Không tính, pháp giới, v.v..., nhân "Không" hiển hiện, là có chứ không phải không có. Theo lối giải thuyết này (liễu nghĩa thuyết) thì những người không đủ năm điều kiện trên cũng có thể tin hiểu mà tu tập Phật pháp Đại thừa.

Lối giải thuyết này, đại khái tương đồng với Kinh Bát Nhã nói "vì những người mới phát tâm nói." Đối với vấn đề "thậm thâm bí mật" dùng cách giải thích nông cạn rõ ràng gọi là "liễu nghĩa thuyết." Thích ứng với các căn tính khác nhau mà có hai loại này. Kinh Bát Nhã và Kinh Giải Thâm Mật xưa nay vốn nhất trí, chỉ tại các luận sư giải thuyết khác nhau mà thôi!

(2) Ngài Ấn Thuận trong Ấn Độ Phật Giáo Tư Tưởng Sử, tr. 369, nói:

Kinh Giải Thâm Mật nói: "Đã trồng thiện căn bậc thượng, đã thanh tịnh nghiệp chướng, đã thành thực tương tục, đã tu nhiều thắng giải, đã có thể tích tập tư lương phước đức trí tuệ bậc thượng." Căn tính đầy đủ năm điều kiện, nghe giáo pháp của thời kỳ thứ hai (Bát Nhã): "tất cả pháp đều vô tự tính, vô sinh vô diệt, bốn lai tịch tĩnh, tự tính Niết bàn", có thể phát sinh sự tin hiểu sâu xa, thông đạt như thật, có thể mau chứng tối cực cứu cánh. Đối với loại căn tính này, đương nhiên không có gì là "ẩn mật", mà cũng không cần phải "giải thích thâm mật" nữa! Bởi vì căn tính thông thường, không đủ năm điều kiện, đưa đến sự hiểu lầm không tin, hủy báng Đại thừa, hoặc giải thuyết điên đảo, v.v., do đây mới giảng nói thêm giáo pháp thời kỳ thứ ba (Giải

Thâm Mật) về Tam tự tính, Tam vô tự tính, để giải thích lại lần nữa.

Lời giải thuyết này đúng là do Kinh Giải Thâm Mật nói, các hành giả Du Già có thể không đồng ý. Thế nhưng, ước định sự thích ứng căn cơ mà giảng thuyết giáo pháp mà nói, Trung Quán và Du Già phải nên cùng nhau tồn tại.

Phụ lục: Ý nghĩa về Nhất Thừa Cứu Cánh

(1). Trong sự chứng nhập pháp tính bình đẳng, (tất cả) đồng quy Nhất thừa, đây là kết luận đương nhiên. Cho nên Kinh Bát Nhã nói: "Các thánh giả A la hán, v.v..., nhất định tin nhận Đại thừa Bát Nhã." Kinh Pháp Hoa, v.v..., nói: "Nếu như Thanh văn không tin Nhất Đại thừa, thì đây là hạng tăng thượng mạn, tự mạo nhận là A la hán, nhưng không phải thật A la hán."

(2) Ngài Ấn Thuận trong Hoa Vũ Tập, tập 4, tr. 11-12, nói:

Như Bát nhã ba la mật là ba thừa cùng học. Sự chứng đắc của A la hán tương đương với Vô sinh nhẫn của Bồ tát, chỉ là Bồ tát do bi nguyện thâm thiết, chỉ nhẫn mà không chứng. Kinh Đại thừa nói rộng về nghĩa Không, thường dùng sự tự chứng của thánh giả Thanh văn làm ví dụ.

a. Kinh Bát Nhã nói: "Thanh văn chứng nhập thánh vị không còn có thể phát tâm Bồ đề. Đây là trước Thông giáo (Tạng giáo), chỉ còn dư lại bảy lần sinh tử, không thể lịch kiếp tu tập Bồ tát hạnh."

b. Nhưng lại nói tiếp: "Nếu (Thanh văn) phát tâm A nậu đà la tam miệu tam bồ đề, ta (Phật) cũng tùy hỷ. Rất ráo không dứt đoạn công đức của họ. Vì sao? Bậc thượng nhân nên cầu pháp bậc thượng!"

Đây là có thể phát tâm, phải nên tiến hướng Đại thừa!

Phát dương Đại thừa nhưng hàm dung giáo pháp Tam tạng (Thanh văn) truyền thống là thái độ của Đại thừa sơ hưng.

(3) Ngài Ấn Thuận trong Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, tr. 650-651, nói:

Bồ tát tu hành Bát nhã ba la mật, tôn trọng thánh giả Thanh văn, nhận rằng sự chứng ngộ của thánh giả Thanh văn không lìa Bồ tát vô sinh nhẫn, có phần tương đồng với Bồ tát. Cho nên khi nói đến những người tin nhận Bát nhã ba la mật, ngoài Bồ tát ra, có đề cập đến "hành giả đầy đủ chánh kiến", và "mãn nguyện A la hán." Hành giả đầy đủ chánh kiến tức là đã thấy thánh đế (Sơ quả tu đà hoàn trở lên).

Thánh giả tứ quả không lìa vô sinh nhẫn của Bồ tát, dĩ nhiên là có thể tin hiểu Bát nhã ba la mật. Điều này cũng cho biết rằng những người không tin Bát nhã ba la mật quyết không phải là thánh giả, hoặc chỉ là kẻ tăng thượng mạn (mạo nhận đã chứng thánh quả), hoặc bị ác ma giáo hóa, hoặc bị ác ma dụ hoặc, v.v... Trong kinh nêu lên nhiều ví dụ hình dung sự vô tri của những người xả bỏ Bát nhã ba la mật mà chấp thủ kinh điển Thanh văn. Đối với Phật giáo truyền thống, dùng lập trường vừa tôn

trọng vừa chê bai. Đây không những có ý hộ trì pháp môn Bát nhã, mà cũng có ý muốn dẫn dụ hàng Thanh văn lắng nghe và tu tập pháp môn này.

Một thí dụ rõ ràng cho sự dẫn dụ hàng Thanh văn tu học Bát nhã, như trong Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật, quyển 1 (Đại Chánh, 8, tr. 540 trên), nói:

"Nếu các thiên tử chưa phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, thì nên phát ngay bây giờ! Nếu có người đã nhập chánh vị ắt không thể kham nhiệm việc phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Vì sao? Vì đã chướng ngại với sinh tử. Những người đó nếu phát tâm A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, ta cũng tùy hỷ. Rốt ráo không đoạn dứt thiện căn của họ. Vì sao? Bậc thượng nhân phải nên cầu pháp bậc Thượng!"

Nhập chánh vị là nhập chánh tính ly sinh. Những hành giả Thanh văn nhập chánh vị tức là đắc Tu đà hoàn, nhiều lắm là không quá bảy lần sinh tử, nhất định sẽ nhập vô dư Niết bàn. Như vậy sẽ không thể ở lâu dài trong sinh tử tu Bồ tát hạnh, cho nên nói: "đã chướng ngại với sinh tử." Nếu chỉ còn bảy lần sinh tử thì không thể phát đại tâm cầu thành Phật đạo, cho nên nói: "không thể kham nhiệm." Đây là y vào giáo lý đã được Phật giáo giới công nhận.

Một mặt nói thánh giả Thanh văn không thể phát tâm (thành Phật), một mặt khác lại khuyến khích họ phát tâm. Đây không phải là phủ nhận giáo nghĩa của Bộ phái Phật giáo, mà ám thị là thánh giả Thanh văn có khả năng hồi tâm.

Đặc biệt phẩm Đại Như (phẩm 54, Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật), y vào "như" (chân như) mà giải khai sự khác biệt giữa hành giả Tam thừa và hành giả Nhất (Bồ tát) thừa, giải khai sự đối lập giữa Nhị thừa và Bồ tát.

(4) Ngài Ấn Thuận trong Thành Phật Chi Đạo (Tăng Chú Bốn), tr. 266-270, nói:

"Chúng sinh có Phật tính, lý tính và hành tính, trước dùng tập thành tính, sau lý tính tập thành, dùng đây để tu tập, tất cả Phật đều thành."

Tất cả chúng sinh có Phật tính, đây là giáo thuyết quan trọng của Phật giáo Đại thừa, đây là nguyên lý "tất cả chúng sinh đều thành Phật đạo." Vậy Phật tính là gì? Có thể có hai ý nghĩa.

a) Phật tính là thể tính của Phật. Giáo thuyết "Vốn có Phật tính" này được mọi người dễ dàng tin hiểu, và cũng đã trở thành một học phái phổ thông nhất trong Phật pháp.

b) Phật tính là khả năng tính để thành Phật, cũng tức là nhân duyên để thành Phật. Thế nhưng ý nghĩa thành Phật thâm sâu này, có một số người không thể dễ dàng tin hiểu. Nhưng rất ráo khả năng tính để thành Phật là gì? Điều này giống như Kinh Pháp Hoa nói: "Chư Phật lưỡng túc tôn, biết pháp thường vô tính, Phật chủng từ duyên khởi, cho nên nói Nhất thừa."

Ở đây có thể phương tiện phân làm hai loại Phật tính: (i) lý Phật tính, và (ii) hành Phật tính.

(Hai loại Phật tính là lối giải thích xưa của Ấn Độ, hiện nay y theo giáo nghĩa Trung Quán mà giải thích)

(i) Lý Phật tính là gì? Tất cả pháp xưa nay vốn vô tự tính, mà cũng là bốn tính không tịch.

Nếu như tất cả pháp có tự tính, không phải tính Không, như vậy, phàm phu là có thật, sẽ vĩnh viễn là phàm phu; tạp nhiễm là có thật, sẽ vĩnh viễn là tạp nhiễm; cái đã hiện khởi không thể chuyển thành "vô", cái chưa hiện khởi cũng không thể chuyển đổi thành "hữu" (có). Như vậy không có gì có thể đoạn, không có gì có thể tu, mà cũng không thể thành Phật (như Trung Luận nói). Cũng may là tất cả pháp đều "không vô tính", cho nên mới có thể chuyển nhiễm thành tịnh, chuyển mê thành ngộ, chuyển phàm thành thánh. Pháp tính không này là

nguyên lý cho sự "có thể phàm, có thể thánh, có thể thành Phật". Cho nên nói: "Nhân vì có nghĩa Không, tất cả pháp đều thành." Đây là ý nghĩa thâm sâu "Không tính là Phật tính."

Đồng thời, pháp không tính tuy là lý tính phổ biến "tất cả pháp được thành lập", nhưng Không tính là thẳng nghĩa, nếu thể ngộ thì thành thánh, là pháp tính y vào đó mà phát khởi sự thanh tịnh, là nguyên nhân chân thật để thành Phật. Pháp tính không tuy biến khắp tất cả pháp, nhưng không tương ứng với "mê vọng", mà lại tương ứng với "tịnh đức vô lậu." Cho nên vì muốn dẫn phát sự tin hiểu cho những người trình độ nông cạn mà nói đến việc chúng sinh vốn có Như Lai trí tuệ đức tướng, v.v...

Pháp tính không biến khắp tất cả, nhất vị, ở mọi chúng sinh đều không có sự khác biệt, cho nên nói tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật.

(ii) Hành Phật tính là gì? Đây là nhân tính của việc y vào sự tu tập phát tâm để thành Phật....

Tất cả pháp không tính là lý tính cho khả năng thành Phật, còn sự giáo hóa của Phật Bồ tát, phát tâm thành văn huân tập là hành tính cho khả năng thành Phật.

Sự và lý nhất trí: Nếu không phải là duyên khởi thì không phải là tính Không; nếu không phải "không vô tự tính", thì cũng không phải là duyên khởi. Bởi vì "vô tính không" cho nên từ duyên mà khởi, vì từ duyên mà khởi cho nên là "vô tính không." Vô tính mà duyên khởi, duyên khởi mà vô tính. Lúc đức Phật ngồi tại Bồ đề Đạo trường, ngài đã thông đạt như vậy: "Quán vô minh (v.v...) như hư không vô tận, ... Đây là diệu quán bất cộng của Bồ tát." Y vào đây mà thành Phật, Phật cũng y vào đây mà nói Nhất thừa, nói tất cả chúng sinh có Phật tính.

Ước định lý Phật tính mà nói thì tất cả chúng sinh có Phật tính, ước định hành Phật tính mà nói thì đợi duyên mới thành, cho nên hoặc có hoặc không có. Pháp chủng của Đại thừa là tâm Bồ đề. Phát tâm Bồ đề, và tất cả công đức tương ứng với tâm Bồ đề là hành tính Phật tính.

Do đó, pháp không tính (lý Phật tính), tuy phàm và thánh đồng nhau, chúng sinh giới, Bồ tát giới, Phật giới đều là bình đẳng bình đẳng, nhưng thành Phật hoặc không thành Phật vẫn còn phải đợi sự tu tập mà phân biệt. Đã có phát tâm Bồ đề chưa? Có hay không có sự y vào hạt giống Bồ đề tâm mà tăng trưởng không ngừng?

Nếu không chịu tu tập, phàm phu vẫn là phàm phu. Nếu như có thể y theo Đại thừa mà huân tu

tập, thì không cần biết là ai, tất cả chúng sinh đều có thể thành tựu Phật quả.

(5) Ngài Ấn Thuận trong Thành Phật Chi Đạo (Tăng Chú Bốn), tr. 424-425, nói:

"Các pháp chân thực nghĩa,
Và chứng chân thực tuệ,
Không biến dị sai khác
Nên không có thừa khác."

An trụ trong thân lưu xuất bởi pháp tính trong cõi tịnh độ viên mãn, vì các Đại bồ tát thuyết pháp, đây là Ngũ thừa, Tam thừa, hay là Nhất thừa? Phật là bậc giác ngộ, lấy Đại bồ đề làm thể tính, tất cả sự tự lợi lợi tha đều lấy Giác làm căn bản. Đại sự nhân duyên mà đức Phật xuất thế thuyết pháp là khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật, tức là Đại bồ đề. Cho nên Phật pháp lấy sự Giác chứng (chứng đắc giác ngộ) làm tông bản.

Nói đến Giác chứng, phân ra để giải thuyết: (a) Sở chứng là "chân thực nghĩa của các pháp", tức là pháp không tính, xa lìa vọng tưởng. Chúng sinh cho đó là chân thực. Đây đều là tự tính kiến, hý luận tướng. "Pháp vô tính không" mới là chân tướng của tất cả các pháp. Cho nên kinh nói: "Vô sở hữu tính của các pháp mới là tự tính của các pháp." Trong ý nghĩa chân thực này, không thể nói lên sự sai biệt, tức là "ngã không tính" và "pháp không tính" cũng

giống như lửa cỏ và lửa than, tuy vật bị đốt khác nhau, nhưng mà tính của lửa không có gì khác biệt. (b) Năng chứng là "trí tuệ chứng ngộ ý nghĩa chân thực." Đắc được trí tuệ này tức là chứng đắc vĩnh viễn, không bao giờ bị thoái thất. Vô vi Bát nhã y vào vô lậu tập khí mà hiển phát, không phải là pháp sát na sinh diệt²⁰.

²⁰ Ngài Ấn Thuận trong Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Ký, tr. 17-18, nói:

Bát nhã có thể phân làm hai loại: (1) Hữu vi Bát nhã, và (2) Vô vi Bát nhã (Xem Đại Trí Độ Luận). Hữu vi Bát nhã là ước định trí tuệ hữu lậu chưa chứng đắc pháp tính không mà nói. Còn Vô vi Bát nhã là ước định trí tuệ đã chứng ngộ tính không mà nói. Bát nhã và Tính không khế hợp, tương ưng, không khác biệt (bất nhị) với pháp tính vô vi mà được gọi tên như vậy.

Điều này trong giáo nghĩa căn bản của Kinh A Hàm có một vấn đề tồn tại. Đức Phật nói các pháp do nhân duyên sinh khởi, chủ yếu là ước định các pháp tập nhiễm mà nói. Hữu vi (do nghiệp cảm sinh khởi), tức là khổ đế và tập đế. Niết bàn là pháp diệt đế vô vi. Đây là từ nhiễm đến tịnh, có thể chứng đắc pháp tính tịch diệt, tức là đạo đế dùng trí tuệ làm nhiếp trì dẫn đạo. Đạo đế là pháp hữu vi? Hay là pháp vô vi? Hữu vi là duyên khởi. Một bên là ước định khổ tập mà nói, một bên là ước định Niết bàn diệt đế mà nói. Từ nhân duyên tương tục của đạo đế mà nói, có người cho rằng đó là hữu vi. Từ đạo đế không nhân vì Niết bàn mà vĩnh viễn diệt tận, có người cho rằng đó là vô vi.

Đại Trí Độ Luận phân biệt Bát nhã (căn bản của Đạo đế) làm hai loại, có thể nói là đã hội thông sự tranh luận

Cho nên nói về sở chứng "chân như" và năng chứng "chánh trí", đều là vô biến dị (không có sự biến đổi). Chánh trí là công đức vô vi tương ứng với pháp tính, cũng không có sự biến đổi. Đây cũng đều không có sự khác biệt. Như và trí chỉ là y vào thể tục mà an lập, nhưng trong sự hiện giác không có sự đối lập giữa như và trí.

Sự chân thực của Phật pháp là như vậy, không có biến đổi, không có phân biệt, như vậy làm gì có Ngũ thừa, Tam thừa? Cho nên đức Phật vì các Đại Bồ tát khai thị Đại pháp, không có thừa nào khác, chỉ có Nhất đại, Nhất thanh tịnh, tức là Nhất Phật thừa.

Tuy thế, Bồ tát cần phải biết quyền biết thực, cho nên trong Nhất thừa giảng nói Vô lượng thừa, thế nhưng trong pháp Bồ tát, tất cả đều quy về Nhất.

(6) Ngài Ấn Thuận trong Thành Phật Chi Đạo (Tăng Chú Bản), tr. 428-430, nói:

"Tất cả các thiện pháp,
Đều quy về Phật đạo,

không ngừng về sự giảng nói sơ lược của Kinh A Hàm, tức là Bát nhã không tương ứng với Không tính thì là hữu vi, còn nếu tương ứng với Không tính thì là vô vi.

Tất cả loài chúng sinh,
Cứu cánh đều thành Phật."

Từ lập trường Nhất Phật thừa mà nói: "Tất cả thiện pháp" đều là "quy về Phật đạo." Không chỉ thiện pháp của pháp xuất thế gian Tam thừa quy về Phật đạo, mà ngay cả Đại thừa, thiện pháp của Đại thừa, tất cả thiện pháp của thế gian, dù chỉ một niệm thiện tâm, một tư hào thiện hạnh, đều quy về Phật đạo. Cho nên Phật pháp là một tên gọi khác của Thiện pháp.

Nhưng rất ráo "thiện pháp" là gì? Hướng về pháp, thuận theo pháp, tương ưng với pháp, tức là thiện, tức là Phật pháp. Cho nên hễ tùy thuận, hoặc khế hợp duyên khởi pháp tính không, bất luận là niệm Phật, hoặc ứng phó sự việc với người đời, không có gì không là thiện.... Tùy vào tình chấp phân biệt của chúng sinh mà thiện pháp bị phân chia thành những tính loại khác nhau. Tuy đối với chúng sinh giới hiện thực quả là như vậy, nhưng nếu ước định sự khế lý mà nói thì không phải là như vậy. Thiện pháp là thiện pháp. Thiện pháp sở dĩ là hữu lậu, hoặc vô lậu, chỉ là do nó có tương ứng với hữu lậu hay không mà phân biệt. Nếu như phân tích sâu hơn, pháp thiện hữu lậu là pháp thiện pha trộn với phiền não, còn như tách rời khỏi phiền não thì là pháp thiện vô lậu.

Tất cả chúng sinh, một niệm "thức" ban sơ khác với gỗ đá, sinh khởi thiện, sinh khởi ác, từ lúc sinh khởi đến nay đều có thiện pháp, cho nên đều có khuynh hướng hướng thiện, hướng lạc, hướng quang minh. Chẳng qua lúc chưa biết dùng Phật pháp làm tông chỉ thì diễn hóa thành đủ loại đường tà, đủ loại ngoại đạo, sinh cõi người, sinh cõi trời. Nếu như một mai phát hiển được mục tiêu cứu cánh, biết quy tâm Phật đạo, thì tất cả đều là phương tiện thành Phật. Cho nên đối trước (tượng) Phật giơ một tay, xá một xá, "một lần niệm Nam mô Phật, đều đã thành Phật đạo."

Cho nên tất cả các loài chúng sinh, không phải không có thiện pháp, mà chỉ là chưa có quán triệt. Nếu như có được thiện pháp, hướng thượng, hướng quang minh, cũng sẽ biết hướng về Phật đạo mà thăng tiến, và rốt ráo sẽ được thành Phật đạo.

Ý nghĩa "tất cả chúng sinh đồng thành Phật đạo" là liễu nghĩa, là cứu cánh, cho nên tu học Phật pháp, không nên phế bỏ tất cả thiện pháp, phải nên nhiếp trì tất cả thiện pháp đều quy về Phật đạo, thì đây mới là ý thú chân thật của Phật pháp.

Sau hết, xin kính chúc người đọc quyết chắc sẽ được thành Phật!

(7) Ngài Ấn Thuận trong Học Phật Tam Yếu, tr. 120-123, nói:

Y vào Phật pháp mà nói: Lòng từ bi phát khởi từ những hành động khéo hợp với sự lý là sự đồng tình phát khởi từ "ý thức cộng đồng." Điều này có thể từ hai phương diện mà nói:

(a) Từ tính tương quan của duyên khởi tương mà nói: Giữa người và người với nhau, giữa chúng sinh với nhau, sự tương quan mật thiết như vậy, tự nhiên sẽ sinh khởi, hoặc ít hoặc nhiều sự đồng tình. Đồng thời, y vào ý thức cộng đồng, tức là có cảm giác là hai bên có một mối quan hệ, có một sự cùng chung (cộng đồng), do đây mà có một sự tương quan thân ái, sinh khởi lòng từ (ban bố sự an lạc) bi (cứu bạt sự khổ sở).....

Từ bi (nhân, ái) là nguồn gốc của đạo đức, là mực thước tối cao của đạo đức, có vẻ như thần bí, nhưng thật ra chỉ là sự ánh hiện của pháp tắc duyên khởi từ tâm thức lưu lộ ra mà thôi (sự quan hệ mật thiết của sự đồng tình).

(b) Lại từ tính bình đẳng của duyên khởi tính mà nói: Cái pháp tính bình đẳng nhất vị này, không phải là thần (thánh), không thuộc về cái này hoặc cái khác, mà chỉ là bốn tính của pháp duyên khởi.

Khi chúng ta từ "pháp tính nhất như" này liễu đạt (thấu rõ) pháp duyên khởi, thì không còn đơn

thuần là sự tương quan mật thiết tương y tương thành, mà tiến thêm một bước, đây là sự bình đẳng vô nhị vô biệt. Phật pháp Đại thừa nói: "Chúng sinh và Phật bình đẳng. Tất cả chúng sinh đều có khả năng tính thành Phật." Đây là từ sự hiện quán pháp tính bình đẳng mà đạt được. Trong tâm cảnh "bình đẳng nhất như" này, đương nhiên phát sinh "đồng thể đại bi."

Tất cả chúng sinh, đặc biệt là nhân loại, không chỉ do sự tương y cộng tồn của tướng duyên khởi dẫn phát ý thức cộng đồng là sự nhân từ, mà ngay cả trong những trạng thái vô ý thức, trực giác sự thông cảm đối với sự khổ đau của chúng sinh, của nhân loại. Bất luận là đối với chính mình, hoặc đối với kẻ khác, đều có khuynh hướng bình đẳng, khuynh hướng về sự hòa đồng, có sự trực cảm và khát ngưỡng đối với cội nguồn "đồng nhất."

Điều này không phải do thần linh ra lệnh cho chúng ta, mà là do sự hiển lộ của pháp tính duyên khởi đối với chúng ta. Chúng ta tuy không thể thể hiện, nhưng cũng không thể tách rời khỏi sự kiện đó (đồng nhất). Do vì các loại điên đảo, các loại che chướng, các loại cục hạn, hoàn toàn không thể giải thích được. Thế nhưng, y như cũ, một loại trực giác bị bóp méo tái xuất hiện xuyên qua sự vọng tưởng của chính mình. Trực giác (bị bóp méo) này là căn nguyên của sự sai lầm của thần giáo, của ý thức đạo đức và tinh thần từ bi.

Từ bi không phải là siêu nhân, sự kiện bên ngoài con người, mà chỉ là sự biểu lộ của tâm thức của con người khế hợp với chân tướng của sự lý.

(8) Ngài Ấn Thuận trong Phật Pháp Thi Cứu Thế Chi Quang, tr. 249-250, nói:

Mọi người đều biết, trên thế gian này, giữa người và người có sự khác biệt. Có người thông tuệ, có người ngu muội; có người nhu nhược, có người kiên cường; có người hướng thượng, có người buông xuôi, đọa lạc. Trên mặt tư tưởng, có người sai lầm, có người chính xác. Trên mặt hành vi, có người lương thiện, có người bạo ác.

Thế nhưng, không nên cho rằng những sự sai biệt này sẽ không biến đổi. Làm ơn, xin đừng đem sự khác biệt của nhân loại mà xem đó là sự hơn kém của chủng tộc, là bốn tánh bất đồng giữa cá nhân, là sự vĩnh viễn ưu việt, vĩnh viễn lạc hậu, là một cục diện vĩnh viễn không thay đổi.

Chiếu theo Phật pháp mà nói, hiện nay có sự khác biệt giữa người trí và người ngu, người mạnh người yếu, người giàu người nghèo, người thiện người ác, nhưng đây bất quá chỉ là một giai đoạn trong quá trình của nhân trước quả sau, tạo nghiệp thọ báo. Nếu như không thể nỗ lực hướng thượng, ai cũng sẽ bị đọa lạc. Nếu như có thể nỗ lực hướng

thượng, ai cũng sẽ được tiến bộ. Không chỉ như vậy, do vì nhân loại có đức tính hướng thượng, hướng thiện, hướng đến cứu cánh, cho nên trong sự diễn hóa của dòng sinh mệnh vô hạn, cuối cùng cũng sẽ đạt đến mục đích cứu cánh viên mãn. Giống như ngài Bồ tát Thường Bất Khinh đã nói: "Mọi người đều sẽ thành Phật."

Nhân đây, trong Phật pháp không có vĩnh viễn tội ác, vĩnh viễn khổ nạn, cũng không có sự vĩnh viễn đọa lạc. Ngược lại, ai ai cũng có thể cải tạo mê vọng thành giác ngộ, cải biến nhiễm ô thành thanh tịnh. Tiền đồ của nhân sinh sẽ vĩnh viễn thiện lành, vĩnh viễn an lạc, vĩnh viễn quang minh.

Chúng ta đối với chính mình, đối với kẻ khác, đều cần phải có quan niệm như vậy. Đây là sự tích cực, sự lạc quan, có thể phấn chấn chính mình, cố võ chính mình, phá trừ tất cả sự chướng ngại và vĩnh viễn không bao giờ thất vọng!!!

Bắt đầu dịch ngày 30 tháng 9, và dịch xong ngày 14 tháng 10, 2018.